



KHÍA CẠNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ CỦA QUAN HỆ TIỀN TỆ QUỐC TẾ

Nguồn: J. Lawrence Broz & Jeffrey A. Frieden (2001). “The Political Economy of International Monetary Relations”, *Annual Review of Political Science* 2001, No.4, pp. 317–343.

Biên dịch: Phan Thị Ngọc Mai | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Tóm tắt

Cấu trúc của quan hệ tiền tệ quốc tế đã trở thành vấn đề nổi bật trong suốt hai thập kỷ qua. Cả chính sách tỷ giá hối đoái trong nước và đặc tính của hệ thống tiền tệ quốc tế đều cần được giải thích. Ở cấp độ quốc gia, lựa chọn chế độ tỷ giá và mức độ kỳ vọng của tỷ giá hối đoái đều liên quan đến sự đánh đổi về phân phối lợi ích. Vì thế, áp lực từ các nhóm lợi ích và các đảng phái, cấu trúc của các thể chế chính trị, và động cơ tranh cử của các chính trị gia đều ảnh hưởng đến quyết định chọn chế độ tỷ giá và mức tỷ giá. Ở cấp độ quốc tế, tính chất của hệ thống tiền tệ quốc tế phụ thuộc vào sự tương tác chiến lược giữa các chính phủ, điều này vốn chịu tác động từ lợi ích quốc gia và bị ràng buộc bởi môi trường quốc tế. Đặc biệt, chế độ tiền tệ cố định quy mô toàn cầu hay khu vực đều đòi hỏi ít nhất có sự phối hợp và hợp tác rõ ràng giữa chính phủ các quốc gia.

Giới thiệu

Nghiên cứu về quan hệ tiền tệ quốc tế từ lâu đã được coi là thuộc phạm vi của các nhà kinh tế và một số ít các nhà khoa học về chính trị. Người ta thường cho rằng, không giống như quan hệ thương mại quốc tế, các khoản nợ, hay đầu tư nước ngoài, tỷ giá hối đoái hay các chính sách tiền tệ đối ngoại có liên quan đều quá chuyên môn hoặc xa vời so với mối quan tâm của công chúng và các nhóm lợi ích đặc biệt, vì thế ít thu hút sự quan tâm trực tiếp của các nhà kinh tế chính trị (Gowa 1988). Điều này không thực sự chính xác theo như minh họa

từ lịch sử về khía cạnh chính trị đầy bất ổn của chế độ bản vị vàng và gần đây hơn là mối quan tâm đến chính sách tiền tệ của các quốc gia nhỏ có nền kinh tế mở như ở Bắc Âu và các nước đang phát triển. Tuy nhiên, đúng là việc giá trị tiền tệ dễ dự đoán tới mức tẻ nhạt dưới thời kì hệ thống Bretton Woods đã khiến nhiều học giả thờ ơ không để ý tới lĩnh vực này (ngoại trừ Cooper 1968, Kindleberger 1970, Strange 1971, Cohen 1977, Odell 1982 và Gowa 1983)

Sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods đã khiến các nhà khoa học chính trị quan tâm nhiều hơn đến vấn đề này, và trong những năm 1980, vấn đề tiền tệ quốc tế đã thu hút sự quan tâm của giới chính trị trong nước và quốc tế cũng như giới học thuật. Đồng đôla tăng giá 50% cùng với các quan ngại bùng nổ trong nước và quốc tế do nó gây ra, sự sụp đổ hệ thống tiền tệ ở các quốc gia đang phát triển mắc nợ nhiều, cùng những nỗ lực gây nhiều tranh cãi xung quanh việc cố định tỷ giá hối đoái Châu Âu, tất cả đều khiến các nhà nghiên cứu quan tâm hơn đến vấn đề này.

Từ năm 1990, quan hệ tiền tệ quốc tế trở nên nổi bật hơn trong thực tiễn, và nghiên cứu về khía cạnh kinh tế chính trị của nó cũng vì thế mà gia tăng tầm quan trọng. Chính sách tỷ giá trở thành trọng tâm của cả hai sự kiện có thể nói là đáng chú ý nhất trong nền kinh tế quốc tế gần đây: đó là việc thiết lập đồng tiền chung châu Âu và làn sóng các cuộc khủng hoảng tiền tệ lây lan qua các nước Châu Á, Mỹ Latinh và Nga trong giai đoạn từ năm 1994 đến năm 1999.

Mặc dù phần lớn các nghiên cứu về khía cạnh kinh tế chính trị của quan hệ tiền tệ quốc tế chủ yếu là trong thời gian gần đây nhưng nó đã đem đến những cách tiếp cận thú vị và quan trọng về mặt lý thuyết, các tranh luận mang tính phân tích và các kết luận thực nghiệm. Chúng tôi tóm tắt các nghiên cứu này nhưng không thể bao quát thấu đáo hết các văn liệu phức tạp với số lượng ngày một tăng lên. Trong mục này, chúng tôi phác thảo vấn đề phân tích, vạch ra phạm vi các kết quả cần được giải thích. Phần tiếp theo tập trung vào một nhóm các vấn đề cần giải thích, các lựa chọn chính sách của chính phủ các quốc gia, các nghiên cứu điều tra về khía cạnh kinh tế chính trị trong nước đối với lựa chọn về tỷ giá hối đoái. Phần thứ ba xem xét nhóm các vấn đề thứ hai cần được giải thích, sự hình thành và quá trình phát triển của các thể chế tỷ giá khu vực và toàn cầu.

Hai nhóm có liên quan với nhau trong các hiện tượng tiền tệ quốc tế đều cần được giải thích. Nhóm đầu tiên ở phạm vi quốc gia: chính sách của từng chính phủ cụ thể đối với tỷ giá hối đoái. Nhóm thứ hai ở phạm vi quốc tế: đặc tính của hệ thống tiền tệ quốc tế. Cả hai có tương tác với nhau theo các hướng quan trọng. Lựa chọn chính sách trong nước, đặc biệt là các nước lớn, có tác động mạnh mẽ đến bản chất của hệ thống tiền tệ quốc tế. Vương quốc Anh và Hoa Kỳ theo thứ tự là các nhà tạo lập nên hệ thống bản vị vàng cổ điển và trật tự tiền tệ Bretton Woods, và việc hai nước trên quyết định rút ra khỏi các hệ thống này đã đặt dấu chấm hết cho chúng. Tương tự như vậy, chế độ tiền tệ quốc tế cũng có tác động mạnh mẽ đến lựa chọn chính sách của các quốc gia. Một nước nhỏ như Bỉ hoặc Costa Rica

sẽ dễ có khả năng cố định tỷ giá theo vàng trước năm 1914, theo đôla hoặc một loại tiền tệ khác kể từ năm 1945, khi phần lớn các nước láng giềng cũng làm như vậy. Hai nhóm vấn đề quốc gia và quốc tế tương tác với nhau rất phức tạp, nhưng để dễ dàng phân tích chúng ta sẽ quan sát hai biến phụ thuộc tách biệt: các lựa chọn chính sách quốc gia của các chính phủ và đặc tính của hệ thống tiền tệ quốc tế.

Chính sách tỷ giá hối đoái quốc gia

Chính phủ mỗi quốc gia phải quyết định xem nên cố định đồng tiền vào đôla, vào một đồng tiền khác, hoặc vào vàng (trong những giai đoạn trước đó) hay thả nổi. Nếu quốc gia đó chọn cách thả nổi đồng tiền, nó phải quyết định xem có nên để thị trường tự do định giá đồng tiền hay nên nhắm đến một phạm vi tỷ giá cụ thể. Nếu là phương án thứ hai thì chính phủ phải quyết định mức giá mong muốn, nói khái quát là nên để tỷ giá hối đoái “mạnh” (tương đối tăng giá) hay “yếu” (tương đối giảm giá). Trong những trường hợp cụ thể, chính phủ phải quyết định ngay lập tức xem sẽ bảo vệ hay phá giá đồng tiền khi bị tấn công. Nhìn chung là có hai loại quyết định phải được đưa ra. Một là chế độ tỷ giá (ví dụ, cố định hay thả nổi) và hai là mức giá của đồng tiền (mạnh hay yếu).

Các lựa chọn này đều có tác động quan trọng về kinh tế và chính trị, và cũng không có một quan điểm kinh tế áp đảo nào về thế nào là một chính sách tỷ giá quốc gia tối ưu. Về điểm này, chính sách tiền tệ quốc tế khác với chính sách thương mại. Có nhiều quan điểm kinh tế thuyết phục xoay quanh lợi thế về của cải được tạo ra nhờ tự do thương mại, và tự do thương mại có thể được coi là đường cơ sở mà chính sách các quốc gia xoay quanh, và khoảng cách từ chính sách quốc gia tới tự do thương mại là điều cần được lý giải. Đối với chính sách tiền tệ, không có một lập luận rõ ràng nào về hiệu quả kinh tế để ủng hộ hay phản đối một mức độ cụ thể nào đó của tỷ giá hối đoái thực tế. Một loại tiền tệ mạnh (tăng giá) có giá trị tương đối so với các loại tiền tệ khác, vì thế mà các cư dân của quốc gia đó có sức mua cao hơn. Tuy nhiên, một đồng tiền mạnh sẽ khiến các nhà sản xuất trong nước các mặt hàng (hàng hóa và dịch vụ) có thể buôn bán trên thế giới vấp phải cạnh tranh nhiều hơn từ nước ngoài vì đồng tiền mạnh làm cho giá cả hàng hóa nước ngoài rẻ hơn một cách tương đối. Mặc dù các chính trị gia chắc chắn quan tâm đến các hiệu ứng này – cân nhắc mặt tích cực của việc thu nhập chung tăng lên so với hiệu ứng tiêu cực do cạnh tranh với nước ngoài tăng lên- cũng không có một lý do kinh tế thuần khiết nào là thắng thế hoàn toàn về việc chọn một chính sách nào đó. Trong văn liệu về một số khu vực tiền tệ tối ưu tồn tại một cách tiếp cận kinh tế chiếm ưu thế đối với vấn đề liên minh tiền tệ (và vì vậy, đối với tỉ giá hối đoái cố định). Nhưng văn liệu này không mang tính bao quát toàn diện, do đó chỉ có ít yếu tố thuần kinh tế có thể giải thích các chính sách của chính phủ các quốc gia.

Điều này có nghĩa là chính sách tỷ giá hối đoái của các quốc gia cần được cân nhắc cùng với các hệ quả chính trị của nó, vì sự đánh đổi mà các chính phủ phải cân nhắc là giữa

các giá trị có tầm quan trọng khác nhau đối với các chủ thể chính trị - xã hội khác nhau. Chính phủ phải cân nhắc tầm quan trọng tương đối của sức mua của người tiêu dùng, sức cạnh tranh của nhà sản xuất các mặt hàng có thể buôn bán quốc tế, và tính ổn định của các biến kinh tế vĩ mô danh nghĩa. Sau đây chúng tôi khảo sát các cân nhắc chính trị tác động đến chính sách, nhưng trước tiên là miêu tả cấp độ quốc tế của việc phân tích các vấn đề tiền tệ quốc tế.

Các hệ thống tiền tệ quốc tế

Có hai loại chế độ tiền tệ quốc tế lý tưởng, và hệ thống tiền tệ hiện nay có xu hướng đi theo một trong hai loại này. Một là hệ thống tỷ giá cố định, theo đó đồng nội tệ được neo vào một đồng tiền khác tại một tỷ suất ngang bằng được công bố chính thức (và được thiết lập rõ ràng về mặt pháp lý). Một số hệ thống tỷ giá cố định có đồng tiền neo vào một loại hàng hóa như là vàng hay bạc, một số khác lại được neo vào một đồng tiền khác như đồng đôla Mỹ. Một chế độ tiền tệ điển hình mang tính lý tưởng khác là thả nổi hoàn toàn, theo đó giá trị của đồng tiền thay đổi theo điều kiện của thị trường và các chính sách kinh tế vĩ mô của quốc gia. Có thể có nhiều cấp độ khác nhau nằm giữa hai thái cực này.

Trong vòng 150 năm qua, thế giới đã trải qua ba trật tự tiền tệ quốc tế được biết đến rộng rãi. Trong khoảng 50 năm trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, và sau đó lặp lại trong một dạng thức được cải tổ đáng kể vào những năm 1920, phần lớn các quốc gia chủ chốt trên thế giới sử dụng chế độ bản vị vàng, một hệ thống tỷ giá cố định điển hình. Dưới chế độ bản vị vàng, chính phủ các quốc gia tuyên bố một giá trị tương đương vàng cố định cho đồng tiền của họ và cam kết sẽ trao đổi tiền với vàng theo tỷ lệ này. Từ cuối những năm 1940 đến đầu những năm 1970, thế giới tự bản đã được hệ thống theo trật tự tiền tệ Bretton Woods, một hệ thống tỷ giá cố định đã được sửa đổi. Dưới trật tự Bretton Woods, đồng nội tệ được cố định theo đồng đôla và đồng đôla được cố định theo vàng. Tuy nhiên, chính phủ các quốc gia có thể và thực tế đã thay đổi tỷ giá hối đoái trong những trường hợp đặc biệt, vì thế tỉ giá không cố định hoàn toàn như dưới chế độ bản vị vàng cổ điển. Từ năm 1973 đến nay, và trong khoảng thời gian ngắn vào những năm 1930, đã có một trật tự thống trị khác trong đó các quốc gia lớn nhất không ít thì nhiều đã thả nổi hoàn toàn đồng nội tệ và không có một cột neo danh nghĩa nào, trong khi các nước nhỏ hơn lại có xu hướng cố định theo một trong những đồng tiền mạnh hoặc để đồng tiền thả nổi với các mức độ khác nhau dưới sự quản lý của chính phủ.

Chế độ tiền tệ có thể mang tính khu vực hoặc quốc tế. Dưới chế độ tỉ giá hối đoái tự do (thả nổi) quốc tế phổ biến từ những năm 1973, một số hệ thống tỷ giá cố định mang tính khu vực vẫn đã xuất hiện hoặc được đưa ra xem xét. Một số hệ thống đơn giản là cố định đồng tiền của các nước nhỏ vào đồng tiền một nước lớn hơn, ví dụ, khu vực đồng frăng CFA (Cộng đồng tài chính châu Phi) đã neo tỷ giá 12 nước châu Phi với nhau và với đồng frăng

của Pháp (hiện nay là đồng Euro). Một số nước khu vực Mỹ Latinh và vùng Ca-ri-bê tương tự đã neo đồng tiền của mình vào đồng đôla Mỹ và một số nước khác cũng đang cân nhắc điều này. Một loại khác của chế độ tỷ giá cố định trong khu vực là liên kết một số đồng tiền khu vực với nhau, thường là một bước đi hướng tới áp dụng một đồng tiền chung. Đó là trường hợp của đồng tiền chung châu Âu, vốn ban đầu dựa trên một thỏa thuận khu vực hạn chế, sau đó phát triển thành một kiểu liên kết với đồng Mác Đức, và cuối cùng trở thành một liên minh tiền tệ với một đồng tiền chung và một ngân hàng chung châu Âu. Các nước khu vực Đông Ca-ri-bê và Nam Phi cũng đã phát triển các liên minh tiền tệ.

Vì vậy, các biến phụ thuộc của chúng ta là, (a) chính sách tỷ giá của một số chính phủ quốc gia cụ thể, đặc biệt là lựa chọn mức và chế độ tiền tệ; và (b) chế độ tiền tệ quốc tế, đặc biệt là mức độ mà các đồng tiền được cố định với nhau. Sự thực là hai biến phụ thuộc này có liên quan với nhau. Chính sách tiền tệ quốc gia phụ thuộc vào đặc tính hệ thống tiền tệ quốc tế, và sự phát triển của các mối quan hệ tiền tệ quốc tế bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi quyết định của các quốc gia chính về thương mại và đầu tư. Tương tự như vậy, các mối quan hệ tiền tệ quốc tế cũng tương tác với các chính sách kinh tế khác. Các biện pháp định giá tiền tệ sai lệch thường dẫn tới áp lực bảo hộ nền công nghiệp trong nước và thậm chí là chiến tranh thương mại, tương tự như khi sự phát triển của quan hệ thương mại ảnh hưởng lại quyết định chọn chính sách tỷ giá hối đoái. Các chính sách đối với dòng tiền tài chính và đầu tư quốc tế đều bị ảnh hưởng bởi và tác động đến sự vận động của tỷ giá hối đoái. Hiệu ứng tương tác phức tạp này rất quan trọng, nhưng chúng ta không biết cần phải suy nghĩ về chúng như thế nào cho thống nhất và có hệ thống. Bài viết này tập trung vào khía cạnh kinh tế chính trị của bản thân chính sách tiền tệ quốc tế, nhấn mạnh vào các câu trả lời tiềm năng đối với hai câu hỏi mang tính giải thích được định nghĩa hẹp của chúng tôi.

Các tài liệu cùng nguồn gốc về khía cạnh kinh tế chính trị của các chính sách kinh tế quốc tế quan trọng khác cũng rất hữu ích cho việc phân tích chính sách tiền tệ quốc tế. Các phân tích chính sách thương mại và đầu tư quốc tế bắt đầu bằng một nhận thức cho trước về lợi ích phân phối bị ảnh hưởng, như các lợi ích theo ngành, theo lĩnh vực, và theo từng công ty cụ thể, vốn bắt nguồn từ lý thuyết hoặc các điều tra thực nghiệm. Sau đó các phân tích này tìm hiểu xem các lợi ích này được tập hợp lại và được dàn xếp như thế nào bởi các thể chế chính trị xã hội như công đoàn và các hiệp hội kinh doanh, các đảng phái chính trị, hệ thống bầu cử, cơ quan lập pháp và bộ máy hành chính. Cuối cùng, các phân tích này sẽ tìm hiểu mối tương quan giữa các chính sách bắt nguồn từ quốc gia và các chính sách bắt nguồn từ các nước khác, đặc biệt trong các tình huống tương tác chiến lược giữa các quốc gia có thể đóng vai trò quan trọng, như khi chính sách của một chính phủ này phụ thuộc vào phản ứng của các chính phủ khác. Cấu trúc đang hình thành về việc phân tích và giải thích khía cạnh chính trị của tiền tệ và tài chính quốc tế đều tuân theo mẫu hình này. Trong phần tiếp theo, chúng ta sẽ tóm tắt lại cấp độ phân tích trong nước, đặc biệt là cách thức mà các nhóm lợi ích và các thể chế tương tác với nhau trong quá trình thiết lập chính sách quốc gia.

Khía cạnh kinh tế chính trị trong nước của chính sách tỷ giá hối đoái

Các nhà hoạch định chính sách trong nước quyết định về chế độ tỷ giá hối đoái và mức kỳ vọng của tiền tệ. Quyết định về chế độ tiền tệ là liệu có nên để tiền tệ tự do thả nổi hoặc cố định nó theo một đồng tiền khác hay không. Chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn hoặc cố định bất biến chỉ là hai trong số nhiều lựa chọn có thể mà thôi. Có ít nhất là chín loại chế độ tỷ giá đang tồn tại, từ thả nổi hoàn toàn tới liên minh tiền tệ, thái cực cao nhất của hệ thống tỷ giá cố định (Frankel 1999). Với tất cả những chế độ tồn tại giữa hai thái cực này, các nhà hoạch định chính sách phải đối mặt với các lựa chọn liên quan đến mức giá của tỷ giá hối đoái. Quyết định mức giá bao gồm những chính sách ảnh hưởng đến giá trị của đồng nội tệ được định giá so với đồng ngoại tệ. Tỷ giá hối đoái này bản thân nó có thể là mục tiêu hướng đến của chính sách, với một tỷ giá cụ thể được xác định sẵn hoặc được tính theo một công thức rõ ràng nào đó. Lựa chọn khác là chính sách tỷ giá có thể được quản lý chủ động kết hợp với các thành phần khác trong chính sách tiền tệ. Một số chính phủ công bố một biên độ mà theo đó đồng tiền được phép vận động, hoặc họ hành động mà không tuyên bố chính thức nhằm giới hạn dao động của tỷ giá hối đoái trong phạm vi biên độ đó. Dù cơ chế là như thế nào, quyết định mức giá cũng nằm trong phạm vi giữa một đồng tiền được định giá cao hay thấp hơn. Mặc dù quyết định về chế độ tỷ giá và mức giá có liên quan đến nhau, chúng tôi sẽ phân tích riêng biệt để dễ tìm hiểu rõ ràng hơn. Chúng tôi cố gắng phác họa các yếu tố kinh tế chính trị trong nước có ảnh hưởng đến quyết định của chính phủ trong cả hai khía cạnh của vấn đề này.

Giống như các lĩnh vực khác của chính sách kinh tế, quyết định về tỷ giá hối đoái cũng bao gồm sự đánh đổi giữa các mục tiêu mong muốn. Một lượng văn liệu kinh tế hiện hữu đã nghiên cứu chi phí và lợi ích của các chính sách tiền tệ khác nhau từ góc độ của một nhà hoạch định xã hội “nhân từ”, vốn có thể coi là một điểm khởi đầu hữu ích để đánh giá mức độ hấp dẫn của chính sách trên phương diện phúc lợi quốc gia. Tuy nhiên, các nghiên cứu về kinh tế chính trị trong thời gian gần đây có xét đến vai trò của áp lực đến từ các nhóm lợi ích và các phe phái, các thể chế chính trị và các động cơ liên quan đến bầu cử của các chính trị gia. Một chủ đề quan trọng là các chính sách tiền tệ có tác động phân phối lại lợi ích trong nước và tạo thành môi trường chính trị xã hội mà trong đó các nhà hoạch định chính sách có thể đánh giá chi phí và lợi ích. Một chủ đề thứ hai là các thể chế bầu cử, lập pháp và hành chính trong nước ảnh hưởng đến động cơ của các chính trị gia khi họ phải đối mặt với những sự đánh đổi trong chính sách tiền tệ. Chúng tôi phát triển các chủ đề đó ở phần dưới đây, nhấn mạnh rằng các đánh đổi về kinh tế được định hình bởi các yếu tố chính trị và thể chế.

Cố định hay thả nổi

Cuộc tranh luận của chúng ta về lựa chọn chế độ [tỷ giá] tập trung vào hai thái cực: thả nổi hoàn toàn và cố định hoàn toàn – vì việc phân tích các trường hợp nằm giữa đều xuất phát từ việc phân tích hai thái cực này. Sự đánh đổi mà chúng tôi miêu tả cũng áp dụng đối với các lựa chọn nằm ở giữa – như khu vực mục tiêu (target zone), neo tỷ giá có điều chỉnh và neo tỷ giá với biên độ điều chỉnh (crawling peg and bands), v.v..., mặc dù các đánh đổi này không nổi bật rõ như ở hai thái cực (Frankel 1999). Cách xử lý về kinh tế đối với lựa chọn chế độ tỷ giá đến từ hai góc nhìn chính (a) các cách tiếp cận vĩ mô của nền kinh tế mở, bao gồm việc xem xét các tiêu chí khu vực tiền tệ tối ưu; và (b) xử lý các kỳ vọng hợp lý đối với vấn đề niềm tin vào chính sách tiền tệ.

Từ góc độ nền kinh tế mở, lợi ích chủ yếu của một chế độ tỷ giá cố định là giảm thiểu rủi ro tỷ giá và chi phí giao dịch vốn có thể ngăn cản thương mại và đầu tư quốc tế (Mundell 1961, Mc Kinnon 1962, Kenen 1969). Tỷ giá không ổn định sẽ tạo sự không chắc chắn trong giao dịch quốc tế, gây thêm chi phí dự trữ rủi ro được tính vào giá của hàng hóa và tài sản được buôn bán qua biên giới quốc gia. Mặc dù có thể phòng ngừa rủi ro này trên các thị trường phái sinh, hành động phòng ngừa này cũng luôn bao gồm chi phí, và chi phí này tăng lên tỉ lệ thuận với khoảng thời gian của giao dịch. Và các kinh nghiệm gần đây cho thấy có những sự bất ổn trên thị trường tiền tệ không thể giải thích được, vì thế phòng ngừa rủi ro càng trở nên khó khăn với tiền tệ của các quốc gia nhỏ. Bằng cách ổn định đồng nội tệ, chính phủ có thể giảm thiểu hoặc thậm chí loại bỏ rủi ro tỷ giá, khuyến khích thương mại và đầu tư - một mục tiêu đáng mong ước. Một bước tiếp theo tiến tới liên minh tiền tệ sẽ loại bỏ các chi phí giao dịch còn lại, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ hơn việc hội nhập kinh tế.

Tuy nhiên việc cố định tỷ giá cũng có chi phí của nó. Để có thể đạt được lợi ích của việc hội nhập kinh tế bằng việc cố định tỷ giá hối đoái, các chính phủ phải hi sinh khả năng vận hành một chính sách tiền tệ độc lập. Nguyên tắc “bộ ba bất khả thi” (impossible trinity) giải thích rằng ở những nơi mà nguồn vốn có thể linh động di chuyển trên phạm vi quốc tế, các quốc gia không thể đạt được sự độc lập về chính sách tiền tệ và chế độ tỷ giá cố định cùng một lúc (Mundell 1962, 1963). Nguyên tắc này chỉ ra rằng một quốc gia phải từ bỏ một trong ba mục tiêu: ổn định tỷ giá, độc lập tiền tệ, và hội nhập thị trường tài chính. Khi nguồn vốn có thể tự do dịch chuyển trên phạm vi quốc tế, lãi suất trong nước không thể khác quá xa so với lãi suất trên thế giới, vì dòng vốn bị hấp dẫn bởi các cơ hội kinh doanh chênh lệch giá sẽ nhanh chóng làm loại bỏ sự khác biệt này. Có nhiều chứng cứ mạnh mẽ ở cả các quốc gia đã phát triển (Marston 1995) và các quốc gia đang phát triển (Edwards 1999) cho thấy hội nhập tài chính đã tiến triển rất nhiều khiến cho sự linh động vốn có thể ít nhiều được coi như điều đương nhiên, khiến cho chỉ còn hai lựa chọn là hi sinh ổn định tỷ giá hoặc từ bỏ độc lập về tiền tệ.¹ Một chế độ tỷ giá cố định cùng với dòng vốn linh hoạt di chuyển quốc tế

¹ Các chế độ trung gian sẽ cho phép các quốc gia theo đuổi cùng lúc cả hai mục tiêu ở một mức độ nào đó (Edwards và Savastano 1999).

làm cho chính sách tiền tệ trở nên không hiệu quả, cũng có nghĩa là không còn có thể sử dụng chính sách tiền tệ cho mục đích kiểm soát cầu hoặc điều chỉnh cán cân thanh toán. Điều đó đặt ra sự đánh đổi giữa hai giá trị xung đột lẫn nhau: ổn định và linh hoạt. Đạt được ổn định về tiền tệ là một lợi ích đáng kể cho các quốc gia đã gánh chịu lạm phát cao và biến đổi liên tục cũng như có các sự xáo trộn về tiền tệ trong nước. Nhưng vì đạt được sự ổn định này đồng nghĩa với việc phải từ bỏ sự linh hoạt về tiền tệ, nên đây có thể là một chi phí lớn cho các quốc gia đối mặt với cá cú sốc nặng nề từ bên ngoài mà khi đó [sử dụng] chính sách tiền tệ có thể là một cách ứng phó phù hợp.

Trong khi quan điểm truyền thống về tỷ giá ổn định phụ thuộc vào lợi ích của sự hội nhập, các phân tích gần đây lại có xu hướng nhấn mạnh vào vấn đề niềm tin và vai trò của chế độ tỷ giá cố định trong việc làm bình ổn các kì vọng lạm phát. Xuất phát từ văn liệu về kì vọng hợp lý, công trình này dựa vào các vấn đề mâu thuẫn về thời gian được miêu tả bởi Kydland và Prescott (1977), Barro và Gordon (1983). Vấn đề phát sinh khi chính sách tiền tệ được thiết lập trong điều kiện bảo mật và lương cùng với giá cả không hoàn toàn linh động. Trong các điều kiện như vậy, một nhà hoạch định chính sách có thể tìm cách đánh lừa các chủ thể tư nhân bằng việc tạo ra lạm phát bất ngờ, hi vọng tạo ra một sự tăng trưởng tạm thời về sản lượng. Tuy nhiên các chủ thể tư nhân đã lường trước xu hướng này và đưa nó vào xem xét khi đặt ra kì vọng về lạm phát. Các kì vọng này có thể tạo ra một xu hướng tính trước lạm phát vào việc mặc cả lương và thiết lập giá. Do đó, khi các nhà hoạch định chính sách gây ra lạm phát bất ngờ, kết quả là lạm phát cao hơn chứ không phải sản lượng cao hơn. Mấu chốt trong giải quyết vấn đề mâu thuẫn thời gian này là vấn đề niềm tin. Nếu khu vực tư nhân tin rằng chính sách sắp sửa được công bố là đáng tin cậy, lạm phát kì vọng có thể được kiểm soát mà không ảnh hưởng tới sản lượng.

Cố định tỷ giá hối đoái tạo nên một nguyên tắc tự động cho việc tiến hành các chính sách tiền tệ theo hướng phòng ngừa vấn đề mâu thuẫn thời gian và tăng mức độ đáng tin cậy trong cam kết của chính phủ nhằm giữ lạm phát thấp (Giavazzi và Pagano 1988, Canavan và Tommasi 1997). Trong chế độ tỷ giá cố định, chính sách tiền tệ phụ thuộc vào các yêu cầu để duy trì tỷ giá cố định, do đó loại bỏ quyền tự do quyết định của chính phủ. Các vấn đề trong nước như ổn định giá cả được đề cao hơn mục tiêu đối ngoại như cân bằng cán cân thanh toán và sức cạnh tranh. Trong lịch sử, cam kết của quốc gia đối với chế độ bản vị vàng là mục tiêu bên ngoài quan trọng nhất. Gần đây, nhiều quốc gia đã neo đồng nội tệ vào đồng tiền của một quốc gia lớn có lạm phát thấp (Mishkin 1999).

Mặc dù cố định tỷ giá không phải là cách duy nhất để cam kết chính sách lạm phát thấp - sự độc lập của ngân hàng trung ương với các mục tiêu về giá hoặc lạm phát có thể là phương án thay thế- tính minh bạch khiến nó trở thành một biện pháp phổ biến trong trường hợp các giải pháp thay thế không thể được công chúng kiểm soát dễ dàng (Herrendorf 1999, Canavan và Tommasi 1997). Khi chính phủ cam kết neo tỉ giá, điều đó trở thành một lời hứa có thể xác thực dễ dàng. Hoặc chính phủ theo đuổi các chính sách kinh tế vĩ mô thống nhất

với chế độ tỷ giá cố định, hoặc không, mà trong trường hợp đó chế độ tỷ giá cố định sẽ bị sụp đổ. Trên thực tế không có một lý do kỹ thuật nào khiến cho không thể duy trì được một chế độ tỷ giá cố định, ngay cả trong trường hợp bị tấn công đầu cơ quy mô lớn (Obstfeld và Rogoff 1995). Vì thế, phá giá đồng tiền là một chỉ dấu công khai cho thấy chính phủ không thể thực hiện lời hứa. Tính minh bạch của chế độ tỷ giá cố định làm tăng mức độ tin cậy vào cam kết của chính phủ nhằm giữ lạm phát thấp nhưng cũng có giá của nó, thể hiện ở sự mất đi tính linh động trong chính sách tiền tệ. Sự đánh đổi ở đây là giữa lòng tin và tính linh động.

Vậy liệu các quốc gia chọn chế độ tỷ giá cố định có thực sự chứng kiến sự tăng trưởng trong thương mại và niềm tin hay không? Các nghiên cứu chuỗi thời gian của mối quan hệ giữa sự thay đổi trong tỷ giá và thương mại (hoặc đầu tư) thường nhận thấy các hiệu ứng nhỏ và yếu (Frankel 1995). Tuy nhiên, các hiệu ứng mạnh mẽ hơn lại được tìm thấy trong các phân tích toàn bộ dân số nghiên cứu tại một thời điểm (cross-sectional evaluations). Các quốc gia dùng đồng tiền chung (hoặc có chế độ tỷ giá ổn định lâu dài) buôn bán nhiều gấp ba lần các quốc gia tương đương có đồng tiền riêng biệt (Rose 2000). Về vấn đề niềm tin, chế độ tỷ giá cố định được coi là biện pháp ưa dùng ở các quốc gia đang tìm cách giải quyết nhanh chóng cho vấn đề lạm phát kéo dài (Vegh 1992). Các bằng chứng mang tính hệ thống từ 136 quốc gia trong thời kỳ hơn 30 năm đã cho thấy rằng chế độ tỷ giá cố định đi kèm với lạm phát thấp nhưng sản lượng biến động nhiều hơn so với dưới chế độ tỷ giá linh hoạt (Ghosh et al 1997).

Lý thuyết và thực tiễn đã cho thấy rằng cố định tỷ giá vào đồng tiền của một quốc gia có tỷ lệ lạm phát thấp sẽ (a) thúc đẩy thương mại và đầu tư quốc tế và (b) tạo ra trật tự cho chính sách tiền tệ vì cung cấp một cột neo danh nghĩa có thể quan sát được để định giá đồng nội tệ. Mặt khác, lợi thế của chế độ tỷ giá thả nổi lại cho phép chính phủ độc lập về chính sách tiền tệ. Dưới chế độ tỷ giá thả nổi hoàn toàn, cung và cầu nội tệ so với đồng ngoại tệ là cân bằng trên thị trường. Ngân hàng trung ương không có nghĩa vụ hay cần thiết phải can thiệp. Vì thế, tổng lượng tiền nội tệ không bị ảnh hưởng bởi dòng tiền từ bên ngoài, vì thế một chính sách tiền tệ có thể được thực hiện mà không phải để ý nhiều đến chính sách tiền tệ các nước khác. Sự độc lập này là rất quan trọng vì nó cho phép có được sự linh hoạt để ứng phó với các cú sốc trong nước và nước ngoài, bao gồm các thay đổi trong điều kiện trao đổi thương mại bên ngoài và lãi suất. Tổng quát hơn, dưới chế độ thả nổi hoàn toàn, chính sách tiền tệ có thể tự thiết lập cho phù hợp với hoàn cảnh trong nước (ví dụ như mục tiêu ổn định) và tỷ giá hối đoái trở thành phụ thuộc, đi theo bất cứ con đường nào phù hợp với chính sách ổn định đó.

Một lợi thế liên quan khác của chính sách thả nổi là nó cho phép tỷ giá hối đoái có thể được sử dụng như một công cụ chính sách. Sự linh động này là rất đáng giá khi đồng tiền tăng giá thực, gây ra bởi nguyên nhân lạm phát do quán tính (inertial inflation) hoặc dòng vốn chảy vào trong thời gian ngắn, đe dọa ảnh hưởng đến sức cạnh tranh trên trường quốc tế

và gây ra khủng hoảng cán cân thanh toán - một biểu hiện thường thấy ở các quốc gia đang phát triển hoặc có nền kinh tế đang chuyển đổi vốn sử dụng chế độ tỷ giá cố định như một chiếc neo danh nghĩa vì mục đích gây dựng niềm tin (Edwards và Savastano 1999). Khi xuất hiện sự chênh lệch về mức lạm phát giữa quốc gia cố định tỷ giá và quốc gia neo, nó sẽ gây ra một sự tăng giá thật, mà nếu không có sự tăng lên về năng suất bù lại sẽ gây ra các vấn đề về cán cân thanh toán. Một chế độ tỷ giá linh hoạt sẽ cho phép các nhà hoạch định chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái danh nghĩa để đảm bảo tính cạnh tranh của khu vực sản xuất hàng hóa buôn bán được. Tuy nhiên, chế độ tỷ giá càng linh hoạt thì mức độ tin cậy càng hạn chế. Sự đánh đổi giữa niềm tin và sức cạnh tranh là đáng lưu tâm ở các quốc gia nơi mà lạm phát là vấn đề kéo dài (Frieden et al 2001).

Chế độ nào là tốt nhất cho một quốc gia cụ thể một phần dựa vào đặc điểm nền kinh tế của quốc gia đó. Các tài liệu về khu vực tiền tệ tối ưu chỉ ra một số yếu tố chủ yếu, trong đó tiêu biểu là mức độ mở cửa, quy mô nền kinh tế, độ nhạy cảm với các cú sốc, và độ linh hoạt của lao động khi dịch chuyển giữa các khu vực. Nói chung, khi một khu vực có đặc trưng là sự di chuyển dễ dàng của lao động, hoặc khi các quốc gia hội nhập mật thiết với các nước láng giềng đến mức cùng chịu các biến động chung thì lợi ích từ việc duy trì tỷ giá cố định sẽ lớn hơn chi phí do từ bỏ sự độc lập về tiền tệ (Frankel 1995). Các quốc gia dễ chịu ảnh hưởng từ những biến động bên ngoài (như sự thay đổi trong điều kiện mậu dịch) thì sẽ thích hợp hơn với chế độ tỷ giá thả nổi, trong khi các quốc gia lo ngại về cú sốc với đồng nội tệ nên duy trì tỷ giá cố định. Hơn nữa, khi các cú sốc ảnh hưởng tới một quốc gia và các nước lân cận có tính tương quan cao thì không cần thiết duy trì chính sách tiền tệ độc lập vì một chính sách duy nhất sẽ là phù hợp cho toàn bộ khu vực. Ngoài ra, có ít sự đồng thuận nhất trí về tiêu chí phúc lợi trong các sự lựa chọn chế độ tỷ giá (Frankel 1999). Khi mà các điều kiện kinh tế đối với việc chọn chế độ tối ưu là rất đa dạng, thật không có gì đáng ngạc nhiên khi các phát hiện về mặt thực nghiệm thường rất yếu ớt hoặc mâu thuẫn (Tavlas 1994, Edison và Melvin 1990).

Một nhược điểm cơ bản trong cách tiếp cận vấn đề niềm tin và nền kinh tế mở là giả định ngầm rằng các nhà hoạch định chính sách lựa chọn chế độ tiền tệ để tối đa hóa tổng phúc lợi xã hội. Có ít lí do để tin rằng chính sách tiền tệ ít mang yếu tố chính trị hơn các chính sách kinh tế. Trong phần tiếp theo chúng tôi sẽ rời khỏi giả định về nhà hoạch định xã hội “tốt bụng” và khảo sát các công trình nghiên cứu các động cơ chính trị và các ràng buộc có tác động đến quyết định chế độ tiền tệ.

Các nhóm lợi ích và lựa chọn chế độ tiền tệ

Một điều tối ưu cho cả một đất nước không có nghĩa là tối ưu cho một vài nhóm cụ thể trong phạm vi nước đó. Ví dụ như chính sách tự do thương mại, mặc dù được cho là tăng phúc lợi cho toàn bộ đất nước, nhưng lại có người được lợi và cả người chịu thiệt vì chính sách đó.

Hiệu ứng phân phối này tạo nên nền tảng cho “lý thuyết thuế quan nội sinh”, giải thích cho việc trốn tránh tự do thương mại bằng cách vạch ra các nhóm ủng hộ và phản đối sự bảo hộ và các điều kiện mà theo đó họ có ảnh hưởng nhiều nhất (Milner 1999). Quyết định lựa chọn chế độ tiền tệ, cũng như lựa chọn giữa tự do thương mại và bảo hộ, đều có các hiệu ứng về phân phối ở trong nước.

Chúng tôi bắt đầu bằng việc xem xét các ưu điểm và nhược điểm của nhóm gây áp lực, hay cách tiếp cận “phía cầu” đối với lựa chọn chế độ tiền tệ, mà theo đó một trong những nguyên nhân giải thích cho nó là hiệu ứng phân phối gây ra bởi lựa chọn chế độ tỉ giá hối đoái. Sau đó chúng tôi sẽ trình bày các phân tích về “phía cung”, như tính chất của các thể chế chính trị và tiền tệ trong nước cùng với động cơ của các chính trị gia tư lợi làm việc trong các thể chế đó. Mặc dù các khía cạnh của mối liên hệ giữa các nhóm lợi ích, chính trị và chính sách vẫn chưa hoàn thiện, tài liệu này là những nền móng đầu tiên cho việc nghiên cứu khía cạnh kinh tế chính trị trong việc lựa chọn chế độ tiền tệ.

Quyết định lựa chọn chế độ tiền tệ bao gồm những sự đánh đổi giữa các mục tiêu như đã được nói đến ở trên. Các tranh luận nhấn mạnh đến nhu cầu cần có một chế độ tiền tệ cho rằng các nhóm xã hội có sự ưu tiên khác nhau trong việc đánh đổi giữa tính ổn định và sự linh động. Hãy nhớ lại rằng một trong những lợi thế quan trọng của tỷ giá ổn định là thương mại và đầu tư quốc tế có thể được tiến hành mà trong đó rủi ro mất mát về vốn do dao động tỷ giá sẽ được tối thiểu hóa. Sự đánh đổi ở đây là chế độ tỷ giá cố định yêu cầu hạ thấp tầm quan trọng của chính sách tiền tệ trong nước so với các quan tâm về đồng tiền và cán cân thanh toán. Có một khuôn khổ cơ bản nhận diện cách các nhóm trong xã hội nhìn nhận về sự đánh đổi giữa ổn định và linh động (Frieden 1991, Hekefer 1997). Một cách đơn giản nhất, các nhóm này được sắp xếp theo thang đo mức độ tham gia vào hoạt động kinh tế trong nước hay quốc tế. Những nhóm tham gia nhiều vào thương mại và đầu tư quốc tế (như là nhà sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư tài chính, các nhà buôn quốc tế) sẽ thích sự ổn định trong tỷ giá hối đoái, vì sự thay đổi tỷ giá sẽ gây ra mối lo ngại khiến kinh doanh rủi ro và tốn kém hơn. Tương tự, họ không quan tâm nhiều đến sự đánh mất tự chủ về chính sách tiền tệ vì họ tiến hành hoạt động kinh doanh ở nhiều nước, cho nên khi điều kiện kinh tế vĩ mô trong nước không thuận lợi họ có thể chuyển hướng kinh doanh hoặc tài sản ra nước ngoài.

Ngược lại, các nhóm mà hoạt động kinh tế chủ yếu diễn ra trong phạm vi quốc gia thì có lợi hơn khi áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi. Khu vực sản xuất không giao dịch quốc tế được (như dịch vụ, xây dựng, giao thông vận tải) và các nhà sản xuất mặt hàng cạnh tranh với nhập khẩu đều thuộc nhóm này. Các nhà sản xuất mặt hàng không buôn bán quốc tế được không phải quan tâm quá nhiều đến tỷ giá hối đoái vì hoạt động kinh tế của họ chủ yếu hạn chế ở phạm vi trong nước. Vì thế, họ không phải chịu rủi ro và chi phí do thay đổi tỷ giá. Tuy nhiên, khu vực sản xuất mặt hàng không buôn bán quốc tế được lại rất nhạy cảm với các điều kiện kinh tế vĩ mô trong nước, vì thế họ ưu tiên sự tự chủ quốc gia tạo ra nhờ

chế độ tỷ giá thả nổi. Logic này cũng đúng với nhà sản xuất các mặt hàng cạnh tranh với hàng nhập khẩu, với điều kiện là thay đổi trong tỷ giá có thể giảm sức cạnh tranh của hàng nhập khẩu bằng cách làm cho việc nhập khẩu trở nên rủi ro và tốn kém hơn.

Ưu điểm của cách tiếp cận dựa trên nhóm áp lực là nó đưa ra một dự đoán rõ ràng về ưu tiên của các nhóm xã hội khác nhau đối với chế độ tỷ giá theo hướng giống như lý thuyết thuế quan nội sinh (endogenous tariff theory). Nó cũng tạo lập nền tảng cho việc cải thiện dự đoán. Ví dụ, mức độ nhạy cảm của nền công nghiệp nhập khẩu với thay đổi tỷ giá phụ thuộc vào khả năng của nó trong việc chuyển chi phí sang cho người tiêu dùng dưới hình thức tăng giá. Thông thường, những ngành mà sự khác biệt sản phẩm và danh tiếng là điều quan trọng thì sẽ ít chuyển chi phí cho người tiêu dùng hơn so với các nhà sản xuất các mặt hàng tiêu chuẩn hóa nơi mà cạnh tranh chủ yếu là bằng giá cả (Goldberg và Knetter 1997). Điều đó hàm ý rằng nhà sản xuất các mặt hàng chuyên biệt hóa được buôn bán quốc tế sẽ quan tâm đến việc giảm thiểu biến động tỷ giá hơn là nhà sản xuất các mặt hàng chế tạo tiêu chuẩn hóa hoặc hàng hóa thông thường, vì thế họ sẽ thích chế độ tỷ giá cố định hơn.

Tuy nhiên, những tranh luận về các nhóm gây áp lực là rất khó để đánh giá. Một vấn đề là, không giống như chính sách thương mại, các quyết định về chế độ tỷ giá hối đoái ít khi là chủ đề được bỏ phiếu ở các cơ quan lập pháp (quốc hội) và cũng ít khi nổi bật trong các chiến dịch và kết quả bầu cử quốc gia. Nghiên cứu có tính hệ thống nhất về áp lực nhóm và sự lựa chọn chế độ tiền tệ cần đến các dữ liệu đáng tin cậy từ cuộc tranh cãi xoay quanh chế độ bản vị vàng hơn một thế kỉ trước. Vào những năm 1890, quốc hội Mỹ bỏ phiếu liên tục để chọn giữa chế độ bản vị vàng và bản vị bạc (Frieden 1997). Tương tự, cuộc bầu cử tổng thống năm 1896 là một cuộc bầu cử hiểm hoi mà trong đó vấn đề chính là chế độ tỷ giá hối đoái. William Jennings Byran ủng hộ chính sách tiền tệ hóa bạc và thả nổi đôla so với các tiền tệ bản vị vàng (Eichengreen 1995). Hội nhập tiền tệ châu Âu trong thế kỉ 19 cũng cung cấp thêm một vài trường hợp khác (Hefeker 1995). Các phân tích này, khi kiểm soát các yếu tố khác, nhận thấy rằng ảnh hưởng từ áp lực của các nhóm có liên quan nhiều đến kết quả bỏ phiếu.

Số lượng các trường hợp phù hợp cho nghiên cứu thực nghiệm có thể tăng lên khi vấn đề tỷ giá hối đoái tăng tầm quan trọng trong chính trị nội địa trong những năm gần đây. Sự nổi bật gần đây có thể do sự tăng lên của di chuyển dòng vốn quốc tế, bởi điều này làm nổi bật vấn đề “bộ ba bất khả thi” (Frieden 1996). Ở Châu Âu, thời kì hậu Hiệp định Maastricht được đặc trưng bởi sự tăng lên của tình trạng bất ổn và phân cực trong liên minh tiền tệ. Ở các nước đang phát triển, lựa chọn chế độ tiền tệ trở thành vấn đề nóng hổi trong các tranh luận về chính sách và bầu cử, và các nước đang thử nghiệm các chế độ tiền tệ khác nhau (Edwards và Savastano 1999). Sự thay đổi đáng kể trong chế độ tiền tệ ở Mỹ Latinh có thể được khai thác để nghiên cứu ảnh hưởng từ các áp lực của nhóm lợi ích. Trong trường hợp này, sự đánh đổi giữa niềm tin và sự linh động là đặc biệt quan trọng vì các vấn đề kiểm soát lạm phát ở khu vực này. Phù hợp với quan điểm nhóm lợi ích, các nền kinh tế với khu

vực sản xuất lớn sẽ dễ có khuynh hướng áp dụng chế độ tỷ giá thả nổi hoặc chế độ tỉ giá cố định có điều chỉnh theo chênh lệch lạm phát trong quá khứ (backward-looking crawling pegs),² cả hai đều có xu hướng tạo ra tỷ giá hối đoái có sức cạnh tranh cao hơn (Frieden et al 2001). Ảnh hưởng của khu vực sản xuất với chế độ tỷ giá hối đoái cũng sẽ trở nên quan trọng hơn khi thương mại tương đối mở vì thương mại tự do sẽ khiến các nhà sản xuất gặp nhiều cạnh tranh từ các đối thủ nước ngoài hơn. Những nghiên cứu này củng cố thêm lập luận rằng mức độ mà các nhà hoạch định chính sách chấp nhận hi sinh niềm tin nhường chỗ cho sức cạnh tranh là kết quả ảnh hưởng chính trị của các nhà sản xuất các mặt hàng có thể buôn bán quốc tế được.

Cách tiếp cận phân tích toàn bộ dân số nghiên cứu tại một thời điểm (cross-sectional approach) có vẻ hứa hẹn, ngay cả với các quốc gia đã phát triển, nơi mà sự đánh đổi giữa sự ổn định và linh động nhiều khả năng xảy ra (Henning 1994, Frieden 2000). Tuy nhiên, đo lường mong muốn của các nhóm và ảnh hưởng của chính trị là không dễ dàng, và các hạn chế về dữ liệu khiến các nhà phân tích phải sử dụng các ước đoán gián tiếp (ví dụ dùng tỉ lệ của một ngành trong tổng sản lượng nội địa như một phương pháp đo lường mức độ ảnh hưởng của ngành đó). Một chiến lược thay thế khác là xem xét lập luận về phân phối (lợi ích của chế độ tỉ giá) ở cấp độ cá nhân trong phân tích và tận dụng dữ liệu ý kiến công chúng về ưu tiên chế độ tỉ giá và hành vi bầu cử (Scheve 1999). Scheve phát hiện thấy rằng sở hữu tài sản và lợi thế về kỹ năng cao đều có mối quan hệ tỉ lệ thuận với mức độ ủng hộ của cá nhân đối với việc thống nhất đồng tiền chung châu Âu và với hành vi bầu cử trong các cuộc bầu cử quốc gia. Điều này xác định mối liên hệ giữa mong muốn cá nhân về sự hội nhập tiền tệ với bầu cử, vì thế cung cấp một kiểm chứng trực tiếp đối với các tác động phân phối (lợi ích) mà cách tiếp cận kinh tế mở đề ra.

Bất chấp những bước tiến như vậy, hướng tiếp cận theo lợi ích nhóm cũng khó có khả năng tạo ra các nghiên cứu sâu và rộng như các công trình tương tự về chính sách thương mại. Hành động của các nhóm áp lực đối với tỷ giá hối đoái giới hạn hơn so với trong các vấn đề thương mại do bản chất kinh tế vĩ mô của tỷ giá hối đoái và các hạn chế đối với hành động tập thể liên quan đến vấn đề này. Tỷ giá hối đoái có hiệu ứng phân phối lợi ích quy mô rộng khắp, vì thế làm giảm thiểu động cơ vận động hành lang. Ví dụ, tỷ giá hối đoái ổn định đem lại lợi ích cho tất cả các ngành xuất khẩu; ngược lại, bảo hộ thương mại có thể chỉ nhằm để tạo ra lợi nhuận vượt trên mức bình thường cho một vài ngành cụ thể (Gowa 1988). Chính sách tỷ giá ít mang tính cục bộ hơn các chính sách thương mại, hàm ý có nhiều chủ thể không làm gì mà vẫn được hưởng lợi hơn (free riding) (Olson 1971). Nhưng cũng như các nghiên cứu về thương mại đã bao hàm cả vấn đề ngồi không hưởng lợi (free rider), các phân tích về chính sách tiền tệ cũng có thể làm tương tự. Ví dụ, các ngành công nghiệp tập trung cao sẽ là những nhà vận động hành lang hiệu quả hơn cho chính sách tỷ giá hối

² Trong chế độ này, tỷ giá hối đoái danh nghĩa được điều chỉnh cơ học dựa trên khác biệt trong tỷ lệ lạm phát quá khứ.

đoái, cũng như chính sách thương mại (Trefler 1993). Mặc dù tỷ giá hối đoái có thể không cho thấy rõ ràng tác động của vận động hành lang như trong chính sách thương mại, vận động hành lang vẫn có thể xảy ra, thậm chí có thể đoán trước được đối với nhiều ngành và nhiều nước. Việc xem xét kỹ hơn các cân nhắc hành động tập thể sẽ giúp chúng ta phát triển một mối liên hệ giữa ưu tiên của các nhóm, hành động vận động hành lang với quyết định về chế độ tiền tệ của chính phủ.

Hướng tiếp cận dựa trên yếu tố đảng phái đối với quyết định chế độ tiền tệ

Vì tỷ giá hối đoái có hiệu ứng phân phối rộng, cần phân tích mặt chính trị của sự lựa chọn chế độ tiền tệ ở cấp độ bao quát của tổ chức tập hợp chính trị. Hướng tiếp cận dựa trên đảng phái là điển hình cho chiến lược này. Trong khi các đảng phái chính trị đều tổng hợp các mối quan tâm về tiền tệ của các tầng lớp xã hội, thì các đảng phái trung dung và cánh hữu được coi là e ngại lạm phát hơn là các đảng phái cánh tả (Hibbs 1977). Các đảng trung-hữu vì vậy có nhiều khả năng ủng hộ chế độ tỷ giá cố định vì hoạt động kinh doanh của các cử tri ủng hộ họ có lợi nhiều hơn từ cam kết đáng tin cậy về mức lạm phát thấp mà chế độ tỷ giá cố định đem lại (Simmons 1994, Oatley 1997). Tương tự như vậy, các chính trị gia trung – hữu sẽ hào hứng hơn với tỷ giá ổn định vì sự ổn định này sẽ giúp mở rộng thương mại và đầu tư. Ngược lại, các chính trị gia cánh tả lại ưa thích chế độ tỷ giá linh hoạt vì người lao động phải chịu gánh nặng do việc điều chỉnh nền kinh tế trong nước để thích ứng với hoàn cảnh bên ngoài (Simmons 1994).

Việc kiểm nghiệm những lập luận về đảng phái đã đem lại những kết quả hỗn hợp và đôi khi vô lý. Ví dụ, các quốc gia có nhiều đại diện cánh tả trong chính phủ lại có xác suất cao hơn trong việc duy trì chế độ bản vị vàng trong suốt thời kì giữa hai cuộc chiến tranh thế giới so với các quốc gia mà cánh tả có ít đại diện (Simmons 1994, Eichengreen 1992). Lý do có thể là các chính phủ cánh tả cần nhiều hơn mức độ đáng tin cậy mà việc áp dụng chế độ bản vị vàng đem lại. Tuy nhiên, các chính phủ cánh tả cũng phá giá đồng tiền thường xuyên hơn do những suy thoái trong chu kì kinh tế (Simmons 1994). Hiệu ứng này cũng rõ ràng ở châu Âu đương đại, khi các đảng cánh tả ủng hộ tỷ giá ổn định vào giữa những năm 1980 (Garrett 1995, Oatley 1997). Nói một cách tổng quát hơn, thành phần đảng phái trong chính phủ có hiệu ứng nhỏ, yếu và thậm chí trái ngược đối với sự ổn định tiền tệ ở các nước châu Âu thời kỳ từ năm 1972 tới năm 1994 (Frieden 2000). Một nghiên cứu khác về các nước OECD trong giai đoạn hậu Bretton Woods cho thấy không có mối quan hệ nào giữa thành phần đảng phái và quyết định chọn chế độ tiền tệ (Bernhard và Leblang 1999).

Vì thế tác động của đảng phái tới quyết định chọn chế độ tiền tệ không phải là rõ ràng. Thực tế là các tài liệu bao gồm nhiều yếu tố ảnh hưởng tới sự ưu tiên trong chế độ tiền tệ của các đảng phái và ảnh hưởng chính trị của chúng. Một số các yếu tố quan trọng nhất làm hạn chế ảnh hưởng này là mức độ linh động trong dịch chuyển vốn (Goodman và Pauly

1993); mối liên kết với các lĩnh vực vấn đề khác như là thương mại, chính sách đối ngoại và chính sách nông nghiệp (Giavazzi và Giovannini 1989, Frieden 2001), niềm tin của các nhà hoạch định chính sách và vai trò của các ý tưởng (Odell 1982, Collins và Giavazzi 1993, McNamara 1998), sự tập trung hóa của các tổ chức thương lượng tiền lương (Hall và Franzese 1998), và sự độc lập của ngân hàng trung ương (Simmons 1994, Oatley 1997). Do các yếu tố gây hạn chế tác động của các đảng phái là phức tạp, không có gì đáng ngạc nhiên khi tư tưởng và tác động của các đảng phái chính trị là khác nhau giữa các quốc gia. Dù điều này gây khó khăn cho việc khái quát hóa, một số sự khác biệt có thể do sự khác nhau tương ứng trong các thể chế bầu cử và lập pháp giữa các quốc gia.

Các thể chế chính trị và quyết định chọn chế độ tiền tệ

Nhiều sự kết hợp khác nhau giữa các thể chế bầu cử và lập pháp có thể ảnh hưởng đến động cơ liên quan đến bầu cử của các chính trị gia trong đảng cầm quyền về việc áp dụng các chế độ tỷ giá hối đoái (Bernhard và Leblang 1999). Ở các quốc gia mà bầu cử có vai trò quan trọng, các chính trị gia sẽ ưa thích chế độ tỷ giá thả nổi để có thể duy trì việc sử dụng chính sách tiền tệ như một công cụ thu hút ủng hộ trước cuộc bầu cử (Clark và Hallerberg 2000). Điều này nhiều khả năng xảy ra trong hệ thống bầu cử theo nguyên tắc đa số (*single-member plurality – tức ứng viên giành nhiều phiếu nhất trong cuộc bầu cử sẽ trở thành người thắng cử duy nhất - NHD*) khi mà chỉ một thay đổi nhỏ trong số phiếu bầu cử có thể gây nên một thay đổi lớn trong phân bổ số ghế trong cơ quan lập pháp cũng như việc hạ bệ đảng cầm quyền. Lợi ích bầu cử cũng chịu tác động của các thể chế lập pháp. Trong những hệ thống có các ủy ban yếu, không bao gồm thành viên từ nhiều đảng phái khác nhau (noninclusive), việc nằm trong phe thiểu số sẽ gây tác hại lớn hơn so với những hệ thống có các ủy ban mạnh và bao gồm đại diện nhiều đảng phái, vì phe đối lập có ít ảnh hưởng đối với chính sách. Lợi ích bầu cử cao cũng có hàm ý rằng các chính trị gia trong các hệ thống vừa bầu cử theo nguyên tắc đa số, vừa có phe đối lập ảnh hưởng yếu sẽ muốn một chế độ tỉ giá linh hoạt để duy trì sự độc lập tiền tệ, nhằm sử dụng chính sách tiền tệ để tạo ra những điều kiện kinh tế vĩ mô thuận lợi (mặc dù có thể mang tính tạm thời) trước cuộc bầu cử. Ngược lại, khi việc bầu cử là không mang tính quyết định như trong các hệ thống có đại diện theo tỷ lệ phiếu bầu và các ủy ban mạnh, có sự tham gia của nhiều đảng phái thì chế độ tỷ giá cố định sẽ gây ít phí tổn bầu cử hơn cho các chính trị gia, vì thế nó sẽ dễ dàng được chọn hơn.

Một lập luận liên quan đề cập đến vấn đề thời gian của cuộc bầu cử, vốn ở một số nước được quyết định bởi tự thân các chính phủ đang cầm quyền, trong khi ở các quốc gia khác lại được xác định trước. Khi thời gian bầu cử đã được xác định trước, đảng cầm quyền không muốn phải từ bỏ sự linh hoạt chính sách tiền tệ bằng việc cố định tỷ giá vì chính sách tiền tệ có thể trở thành công cụ quan trọng giúp họ chiến thắng trong cuộc tranh cử. Ngược lại, ở những quốc gia mà thời gian bầu cử là do chính phủ đang cầm quyền ấn định thì không cần thiết phải duy trì linh hoạt tiền tệ cho mục đích bầu cử, vì thế chế độ tỷ giá cố định có

nhiều khả năng được chọn hơn (Bernhard và Leblang 1999). Lập luận này và các chứng cứ ủng hộ đều cho thấy rằng cấu trúc của các thể chế dân chủ sẽ quyết định ưu tiên chế độ tiền tệ của các chính trị gia và đảng cầm quyền, tới mức mà nó bao trùm ảnh hưởng của đảng phái trong lựa chọn chế độ tỷ giá. Tuy nhiên hướng tiếp cận này dường như chỉ áp dụng được ở các nước đã phát triển, nơi mà hệ thống dân chủ ổn định, có nền tảng lâu dài và đảng phái thường có nền tảng giai cấp cụ thể. Ở các nước đang phát triển, có lẽ mức độ phát triển của nền dân chủ chứ không phải hình thức dân chủ cụ thể là yếu tố quyết định.

Loại chế độ chính trị (từ dân chủ đến độc tài) trên thực tế có mức độ tương quan lớn với quyết định chọn chế độ tỷ giá ở các nước đang phát triển (Leblang 1999, Broz 2000). Các hệ thống phi dân chủ có nhiều khả năng chọn áp dụng chế độ tỷ giá cố định vì mục đích tạo niềm tin hơn là các quốc gia dân chủ. Tại sao các chính phủ chuyên chế lại ưa thích tỷ giá cố định như một giải pháp kiềm chế lạm phát vẫn là một vấn đề gây nhiều tranh cãi. Chính phủ chuyên quyền thường cố định tỷ giá vì họ bị cách ly so với dân chúng trong nước vì thế chịu ít chi phí chính trị do điều chỉnh kinh tế gắn với tỷ giá cố định (Simmons 1994, Leblang 1999). Chi phí chính trị xảy ra sau (ex post) thấp hơn làm tăng khả năng chính phủ độc tài chọn một chế độ tỷ giá cố định từ trước (ex ante). Một nhược điểm của lý lẽ này là cố định tỷ giá là một biện pháp không đủ để tạo niềm tin, trong khi các biện pháp thay thế khác như sự độc lập của ngân hàng trung ương không yêu cầu từ bỏ sự linh hoạt trong chính sách tỷ giá mà lại vẫn hiệu quả trong việc giảm thiểu lạm phát (Alesina và Summers 1993, Debelle và Fischer 1994, so sánh với Ghosh 1997, về sự kém hiệu quả tương đối của cố định tiền tệ). Một chế độ chuyên chế bị dân xa lánh đủ để duy trì một chế độ tỷ giá cố định thì chắc chắn sẽ có khả năng duy trì một ngân hàng trung ương độc lập, qua đó tăng khả năng kiềm chế lạm phát với một chi phí thấp hơn.

Một lý lẽ khác đưa ra là sự minh bạch của chế độ tỷ giá cố định sẽ khiến nó trở thành một công cụ thể hiện sự cam kết được ưu tiên trong các hệ thống chuyên quyền (Broz 2000). Khi các quyết định chính trị không minh bạch, như trong chế độ chuyên quyền, chính phủ cần phải tìm đến một biện pháp đưa ra cam kết mang tính minh bạch và rõ ràng hơn so với bản thân chính phủ. Đối với chính phủ chuyên quyền, một cam kết có mức độ minh bạch cao sẽ bù đắp cho sự thiếu cởi mở trong hệ thống chính trị để tạo ra kì vọng lạm phát thấp hơn. Trong trường hợp một ngân hàng trung ương độc lập về mặt pháp lý vốn là một cam kết khó giám sát, các thể chế dân chủ sẽ là một nguồn thay thế nhằm tạo ra sự minh bạch. Với các nước dân chủ, một cam kết không rõ ràng như sự độc lập của ngân hàng trung ương sẽ được làm cho minh bạch một cách gián tiếp thông qua sự kiểm soát chủ động của truyền thông, những người chống đối lạm phát trong xã hội và phe đối lập chính trị- những chủ thể có lợi ích trong việc phơi bày sự thất hứa của chính phủ (Wittman 1989, Fearon 1994). Các chính phủ chuyên quyền vì vậy có nhiều khả năng áp dụng tỷ giá cố định hơn các nước dân chủ. Ngoài ra, sự hiệu quả của ngân hàng trung ương độc lập trong việc hạn chế lạm phát còn tùy thuộc vào độ minh bạch của hệ thống chính trị (Broz 2000). Điều đó gợi ý rằng tính minh

bạch của cam kết tiền tệ và tính minh bạch của hệ thống chính trị có thể thay thế cho nhau. Điều đó cũng thách thức quan niệm rằng chế độ tỷ giá cố định và ngân hàng trung ương độc lập là các cơ chế cam kết bổ sung cho nhau (Simmons 1994, Maxfield 1997).

Mặc dù không có sự đồng thuận nhất trí về vai trò của chính trị trong việc lựa chọn chế độ tiền tệ, cần phải nhận thấy rằng việc cân nhắc tổng phúc lợi xã hội nhiều lắm cũng chỉ giải thích được một phần. Quyết định chế độ tỷ giá liên quan đến các sự đánh đổi vốn có tác động đến phân phối phúc lợi và các cuộc bầu cử trong nước, vì thế lựa chọn chế độ tỷ giá không chỉ là một quyết định kinh tế mà còn là một vấn đề chính trị.

Tăng giá hay giảm giá?

Nếu chế độ tỷ giá của một quốc gia nằm giữa thả nổi hoàn toàn và cố định hoàn toàn, các nhà hoạch định chính sách phải lựa chọn một mức giá mong muốn cho tỷ giá hối đoái. Chế độ thả nổi hoàn toàn trên thực tế là rất hiếm gặp vì các chính phủ đều cố gắng giảm thiểu mức biến động tỷ giá ngay cả khi tỷ giá không được cố định một cách công khai. Tương tự, các quốc gia lựa chọn chế độ tỷ giá cố định đều luôn có lựa chọn từ bỏ tỷ giá cố định đó (Calvo và Reinhart 2000). Vì thế trong phần lớn các chế độ tỷ giá, chính phủ đều phải quyết định xem thử mình muốn một đồng tiền tăng hay giảm giá tương đối. Việc phân tích đầy đủ các chi phí và lợi ích trong việc lựa chọn mức giá của tỷ giá hối đoái phụ thuộc vào mô hình xác định tỷ giá mà quốc gia đó theo đuổi (như cân bằng danh mục (portfolio balance), mô hình tỷ giá tăng quá mức (overshooting), cổ điển mới, bong bóng đầu cơ, vv...). Để đơn giản hóa, chúng ta xem xét sự đánh đổi giữa sức cạnh tranh và sức mua như những yếu tố đặc biệt quan trọng trong tính toán của các nhà hoạch định chính sách.

Giá trị của tỷ giá hối đoái thật ảnh hưởng đến nhu cầu hàng hóa được buôn bán nội địa ở cả thị trường trong và ngoài nước. Trong trường hợp tăng giá thật, giá hàng hóa nội địa trở nên đắt hơn so với giá hàng hóa nước ngoài, xuất khẩu giảm và nhập khẩu tăng do sự thay đổi trong sức cạnh tranh. Giảm giá thật lại gây hiệu ứng ngược lại, đó là tăng sức cạnh tranh. Thay đổi trong tỷ giá hối đoái thật đôi khi bắt nguồn từ các hành động chính sách có chủ ý (như trình bày ở trên). Những chính sách này được gọi là chính sách chuyển dịch chi tiêu vì nó phân phối lại tiêu dùng giữa hàng trong nước và hàng nước ngoài (tương tự, giữa các mặt hàng buôn bán với nước ngoài được và các mặt hàng không buôn bán với nước ngoài được). Mặc dù một đồng tiền yếu hơn sẽ làm tăng sức cạnh tranh của khu vực xuất khẩu, nó đồng thời cũng tăng giá hàng hóa và dịch vụ nước ngoài đối với người tiêu dùng trong nước, vì thế làm giảm sức mua quốc dân. Nếu một quốc gia nhập khẩu nhiều mặt hàng thiết yếu như dầu, thực phẩm, nguyên liệu đầu vào sản xuất, thì việc giảm giá đồng tiền có thể làm giảm mức sống và hạn chế tăng trưởng kinh tế cũng như làm tăng lạm phát.

Ngoài mối quan tâm về sự đánh đổi giữa sức cạnh tranh và sức mua, người ta ít nhất trí về việc tỷ giá hối đoái nên ở mức nào. Ví dụ, việc giảm giá thực có thể khuyến khích xuất

khẩu và chuyển hướng từ sử dụng hàng nhập khẩu sang hàng trong nước, vì thế tăng tổng sản lượng. Tuy nhiên, giảm giá đồng nội tệ có thể phản tác dụng khi gây tác động tiêu cực đến cân bằng tiền thực gây ra bởi mức giá cả cao hơn. Vì vậy có thể nói rằng sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái thực có thể gây ra biến động trong một loạt các quan hệ kinh tế, một số tích cực và một số tiêu cực, và tác động ròng đối với tổng phúc lợi quốc gia vì thế rất khó để tính toán cụ thể.

Các nhóm lợi ích và mức tỷ giá hối đoái

Bất chấp sự mơ hồ này, có thể thấy rõ rằng mức tỷ giá hối đoái luôn có hiệu ứng phân phối trong nước, dẫn tới nhóm lợi ích có một vai trò nhất định trong quá trình này. Các ngành xuất khẩu và cạnh tranh với nhập khẩu sẽ chịu thiệt trong khi các ngành hướng vào thị trường nội địa (như mặt hàng không buôn bán quốc tế được) sẽ hưởng lợi từ việc tăng giá đồng tiền (Frieden 1991). Khi giá tính theo đồng nội tệ của hàng nhập khẩu giảm, kéo theo giảm chi phí sinh hoạt, người tiêu dùng trong nước cũng có lợi. Sự giảm giá đồng tiền lại tạo ra hiệu ứng ngược lại khi các nhà sản xuất mặt hàng xuất khẩu và cạnh tranh nhập khẩu lại có lợi trong khi người tiêu dùng trong nước và nhà sản xuất mặt hàng và dịch vụ tập trung vào thị trường nội địa bị thiệt hại.

Cũng giống như quyết định về chế độ tiền tệ, ưu tiên trong tiền tệ và năng lực chính trị của các nhóm phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Ví dụ, mức độ nhà sản xuất mặt hàng có thể buôn bán quốc tế bị ảnh hưởng trực tiếp bởi sự thay đổi trong tỷ giá hối đoái sẽ quyết định mức độ nhạy cảm của họ với sự thay đổi trong tiền tệ. Nếu các công ty cạnh tranh với nhập khẩu đối mặt với sự tăng giá của đồng nội tệ vẫn có khả năng giữ mức giá cao do các nhà sản xuất nước ngoài không thể chuyển mức giảm giá kì vọng sang người tiêu dùng địa phương, họ sẽ ít quan tâm hơn đến sự tăng giá đồng tiền (đây là điển hình cho thị trường các sản phẩm chuyên môn hóa, có tính khác biệt cao như ô tô).

Nói chung, các ngành sản xuất mặt hàng có thể giao thương quốc tế và có khả năng phải chuyển tác động về giá do thay đổi tỉ giá sang người tiêu dùng cao (high pass-through) sẽ nhạy cảm với hiệu ứng của thay đổi tỷ giá hối đoái hơn so với các ngành có ít khả năng trong việc này vì giá cả hàng hóa của họ thay đổi trực tiếp theo mức thay đổi của tỷ giá. Mở rộng ra, mức tỷ giá hối đoái sẽ dễ bị chính trị hóa ở các quốc gia đang phát triển hơn là các quốc gia đã phát triển vì các quốc gia đang phát triển thường sản xuất các mặt hàng tiêu chuẩn hóa và hàng tiêu dùng cơ bản vốn có mức độ chuyển phí tổn do thay đổi tỉ giá sang người tiêu dùng cao. Mức độ mà một ngành phụ thuộc vào đầu vào trung gian từ nhập khẩu cũng sẽ ảnh hưởng đến việc nó sẽ coi tăng giá đồng tiền là có lợi hay có hại. Một ngành phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu so với doanh thu xuất khẩu sẽ có nhiều lợi nhuận hơn từ việc tăng giá đồng tiền (Campa và Goldberg 1997).

Trong các khả năng phức tạp có thể xảy ra này, có những trường hợp thường xuyên xảy ra có thể nhận biết. Chúng liên quan đến những vấn đề nêu ở trên về ưu tiên chế độ tiền tệ. Ví dụ, lập luận cho rằng nhà sản xuất các mặt hàng đơn giản có thể giao thương quốc tế tương đối ít chịu tác động của thay đổi tỷ giá bổ sung cho lập luận rằng họ rất quan tâm đến mức tỷ giá. Những nhà sản xuất (các mặt hàng cơ bản và chế tạo đơn giản) này sẽ ưa chuộng tỷ giá linh hoạt và xu hướng đồng tiền giảm giá hơn. Mặt khác, lập luận cho rằng nhà sản xuất các mặt hàng phức tạp và chuyên môn hóa chịu tác động nhiều bởi thay đổi tỷ giá lại bổ sung cho quan điểm rằng họ không quan tâm tới mức tỷ giá. Những nhà sản xuất này ưa chuộng tỷ giá cố định. Để đo lường mức độ nhạy cảm của một ngành hoặc một quốc gia với biến động tỷ giá cần phải đo lường mức độ mà nó có thể bán hàng hóa cho thị trường nước ngoài, sử dụng đầu vào nhập khẩu, và gián tiếp hơn là mức độ cạnh tranh với các nhà sản xuất nước ngoài trên cơ sở giá cả (Frieden et al 2001).

Trong phần lớn các trường hợp, hoạt động của nhóm lợi ích về mức tỷ giá hối đoái thường mang tính tạm thời và bất cân xứng. “Tạm thời” có nghĩa là cần có những điều kiện đặc biệt để các thành viên trong nhóm tập trung lại một cách có tổ chức nhằm cùng giải quyết vấn đề. Việc đồng đôla tăng giá thật 50% trong giai đoạn đầu và giữa những năm 1980 là trường hợp mà những ngành sản xuất hàng hóa giao thương quốc tế vận động hành lang mạnh mẽ để có chính sách hạ giá đồng đôla (Destler và Henning 1989, Frankel 1994). Mức độ hiếm gặp của các trường hợp này một phần dễ hiểu trên phương diện hành động tập thể vì vận động hành lang cho việc hạ giá đồng tiền là một mặt hàng công cộng (*public good – điều mang lại lợi ích chung - NHD*) cho toàn bộ khu vực sản xuất mặt hàng buôn bán quốc tế. “Bất cân xứng” có nghĩa là vận động hành lang từ phía những người hưởng lợi trong việc tăng giá thật (hàng hóa không buôn bán quốc tế, người tiêu dùng) không phải lúc nào cũng đủ đáp lại áp lực từ phía những người chịu thiệt hại. Đó là vì các nhóm tăng thu nhập từ việc tăng giá đồng tiền không có vẻ vận động chính trị mạnh mẽ. Những người tiêu dùng chắc chắn là phải chịu một chi phí cao nếu tổ chức các hành động tập thể và các hạn chế tương tự cũng có thể áp dụng cho khu vực hàng hóa không buôn bán được (Henning 1994). Nhưng nếu sử dụng nhận định phổ quát rằng các nền kinh tế tiên tiến có tỉ lệ khá cân bằng giữa hàng hóa buôn bán quốc tế được và không buôn bán quốc tế được thì có thể thấy rào cản đối với hành động tập thể sẽ là cân xứng.

Tại sao chúng ta không quan sát thấy vận động hành lang cân xứng (hoặc không vận động hành lang) về tỷ giá hối đoái vẫn còn là điều chưa được giải thích rõ ràng. Lý do có thể là nhà sản xuất các mặt hàng buôn bán quốc tế có lợi thế do đã có tổ chức từ trước, và đã trả những chi phí thiết lập tổ chức ban đầu để gây ảnh hưởng đến chính sách thương mại. Một điểm liên quan là các ngành sản xuất mặt hàng buôn bán quốc tế có thể vận động hành lang cho các chính sách thương mại dành cho các ngành riêng biệt khi đồng tiền tăng giá. Hãy chú ý rằng chính sách tiền tệ và chính sách thương mại là những chính sách có thể thay thế cho nhau trên phương diện bồi thường cho nhà sản xuất: Một sự tăng giá 10% của đồng tiền

tương đương với 10% tăng thuế nhập khẩu cộng với 10% tăng trợ cấp xuất khẩu (McKinnon và Fung 1993). Vì thế, khu vực sản xuất hàng hóa buôn bán quốc tế có thể tổ chức theo từng ngành để tìm kiếm các hàng rào thương mại hoặc trợ cấp xuất khẩu, qua đó giảm thiểu vấn đề ngòai không hưởng lợi (Stallings 1993). Trong thực tế, các nhà hoạch định chính sách có vẻ sẽ điều chỉnh sự định giá tiền tệ không phù hợp khi nhu cầu bảo hộ gia tăng (Destler và Henning 1989). Với khu vực hàng hóa không buôn bán quốc tế, chính sách thương mại không có sẵn, khiến cho vận động hành lang đối với chính sách tiền tệ trở thành một hàng hóa công cộng cho toàn ngành. Một hàm ý của điều này là xu hướng thiên vị hàng hóa buôn bán quốc tế sẽ giảm khi các hiệp định thương mại tự do hoặc các thỏa thuận quốc tế hạn chế khả năng của chính phủ trong việc sử dụng chính sách thương mại như một biện pháp bù đắp (cho các ngành trong nước). Nếu không có chính sách thương mại thì các ngành sản xuất cũng sẽ không tự tổ chức để vận động chính sách. Tuy nhiên, tự do hóa thương mại cũng có thể thúc đẩy các ngành buôn bán hàng hóa đã được tổ chức từ trước vận động hành lang đối với tỷ giá hối đoái một cách trực tiếp (Frieden et al 2001).

Các thể chế chính trị và mức tỷ giá hối đoái

Hoạt động của nhóm lợi ích trực tiếp về mức tỷ giá hối đoái là hạn chế vì hiệu ứng phân phối là rất rộng. Thực sự thì sự chia tách mà sự đánh đổi giữa sức cạnh tranh và sức mua có thể gây ra với các nhóm lợi ích chỉ thành hiện thực nếu chúng ta định nghĩa khái niệm này theo nghĩa rộng (hoặc, như đã nói ở trên, khi chúng ta liên hệ với các chính sách khác). Hướng tiếp cận theo đảng phái dựa trên giai cấp không hữu ích vì hiệu ứng phân phối của tỷ giá hối đoái thực tế đối với lợi nhuận và tiền lương là tùy vào từng lĩnh vực (buôn bán quốc tế được so với không buôn bán quốc tế được) chứ không tùy theo nhân tố (lao động so với vốn). Điều này có nghĩa là một đồng tiền mạnh gây hại cho công nhân và vốn trong khu vực hàng hóa buôn bán quốc tế và đem lại lợi ích cho các nhân tố tham gia quá trình sản xuất hàng hóa không buôn bán quốc tế được. Vì vậy có ít lý do để tin rằng các đảng phái chính trị dựa trên giai cấp sẽ tìm thấy điểm chung về mức giá ưa thích của tỷ giá hối đoái. Một cách bao quát hơn, việc không tồn tại chia tách giai cấp là yếu tố chính phân biệt khía cạnh chính trị của mức tỷ giá với khía cạnh chính trị của chế độ tiền tệ.

Dù các nhóm lợi ích có bản chất thế nào hay áp lực của đảng phái chính trị lên mức tỷ giá hối đoái ra sao thì việc bầu cử và bỏ phiếu vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng. Một lượng văn liệu đồ sộ về “bỏ phiếu kinh tế” ủng hộ mạnh mẽ cho gợi ý rằng điều kiện kinh tế vĩ mô tốt sẽ giữ ghế cho các chính trị gia trong khi các giai đoạn kinh tế khó khăn sẽ khiến họ bị mất chức (Lewis-Beck và Stegmaier 2000). Tỷ giá hối đoái thực có ảnh hưởng rộng khắp đến các vấn đề lớn như là sức mua, tỷ lệ tăng trưởng, hay mức giá cả - những điều ảnh hưởng đến bầu cử quốc gia. Nói một cách khác, hiệu ứng kinh tế vĩ mô của tỷ giá hối đoái thực sẽ tương quan khá gần với quá trình bầu cử, hình thức rộng nhất của tập hợp chính trị.

Người tiêu dùng/ người bỏ phiếu quan tâm đến sức mua và lạm phát. Vì bỏ phiếu là một hành động ít tốn kém, các chính trị gia chắc chắn sẽ quan tâm đến hậu quả bầu cử mà tỷ giá hối đoái gây ra. Thực sự thì các chính phủ thường duy trì chính sách tăng giá tiền tệ trước cuộc bầu cử, và trì hoãn sự giảm giá/ phá giá nếu cần cho tới sau khi bầu cử kết thúc (Klein và Marion 1997, Leblang 2000, Frieden et al 2001). Một “chu kỳ bầu cử liên quan đến tỷ giá hối đoái” sẽ tăng thu nhập của những người bỏ phiếu trong quá trình trước tranh cử và áp đặt chi phí lên họ chỉ sau khi chính phủ mới đã lên nắm quyền. Sự trì hoãn sẽ dẫn tới mức giảm giá lớn hơn (và tốn kém hơn) so với khi được tiến hành ngay lập tức, nhưng chính phủ mới được bầu thường sẽ tuân theo quy luật là “phá giá đồng tiền ngay lập tức và đổ lỗi cho chính phủ nhiệm kì trước” (Edwards 1994).

Vai trò của chu kỳ bầu cử trong chính sách tỷ giá hối đoái sẽ giúp giải thích các đặc trưng của những cuộc khủng hoảng tiền tệ vốn đã quen thuộc trong suốt 20 năm qua. Mặc dù nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng tiền tệ còn gây nhiều tranh cãi (Corsetti et al 1998), việc trì hoãn sự phá giá đồng tiền chắc chắn sẽ làm tình hình tồi tệ hơn. Tuy nhiên, do việc giảm sức mua quốc dân gây nên bởi việc phá giá đồng tiền gây nên phản đối chính trị, các chính phủ có thể sẽ cố tránh phá giá đồng tiền ngay cả khi điều đó có thể gây ra khủng hoảng tồi tệ hơn (so với chấp nhận phá giá sớm). Ví dụ, ở Mexico, hành động trì hoãn phá giá đồng peso cho tới sau cuộc bầu cử năm 1994 đã dẫn đến việc đồng tiền sụp đổ mạnh hơn so với khi không bị trì hoãn bởi tiến trình bầu cử. Khi việc chính phủ thao túng tỷ giá hối đoái cho mục đích chính trị trở nên rõ ràng, các nhà đầu tư bán tháo đồng peso theo đám đông vì những lời hứa về tỷ giá của chính phủ đã mất hết sự tin cậy. Việc bán tháo đồng peso đã đặt ra câu hỏi cho mức độ tin cậy của tỷ giá cố định ở những quốc gia Mỹ Latinh khác, tạo ra hiệu ứng ngoại sinh tiêu cực cho toàn khu vực.

Tác động của chu kỳ bầu cử có khả năng bị kiềm chế ở những quốc gia nơi mà ngân hàng trung ương có đủ sự cách ly khỏi áp lực chính trị hoặc chính phủ có đủ thời gian để chuyển hóa những chi phí cao hơn do hành động trì hoãn về tỷ giá gây ra. Khi một ngân hàng trung ương độc lập chịu trách nhiệm về chính sách tỷ giá, việc theo đuổi ổn định giá cả có hàm ý rằng các chính trị gia sẽ có ít khả năng hơn trong việc thao túng tỷ giá cho mục đích tranh cử (Clark và Reichert 1998). Tương tự như vậy, một chính phủ nếu có khả năng giành được đa số phiếu trong tranh cử sẽ có ít động cơ hơn trong việc lợi dụng lợi ích ngắn hạn của tăng giá đồng tiền. Điểm mấu chốt là các thể chế chính trị sẽ định hình mức độ mà các chính trị gia có khả năng hoặc động cơ để hành động vì mục đích tranh cử trong ngắn hạn, gây bất ổn kinh tế vĩ mô và làm tổn hại sức cạnh tranh của nền kinh tế (Henning 1994).

Tỷ giá hối đoái thực có hiệu ứng phân phối cả trong và ngoài nước, vì thế nó đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định chính sách kinh tế quốc tế. Tăng sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước bằng cách giảm giá đồng tiền cũng có nghĩa là giảm sức cạnh tranh của hàng hóa nước ngoài. Việc sử dụng tỷ giá hối đoái để đạt được lợi thế tương đối chắc chắn sẽ không có hiệu quả trong trường hợp các nước khác trả đũa bằng việc giảm giá

tương tự, như những gì đã xảy ra trong cuộc Đại Suy thoái. Đó chỉ là một trong những trường hợp mà ảnh hưởng nội địa của chính sách tiền tệ quốc gia phụ thuộc vào đặc tính mối quan hệ tiền tệ giữa các nước. Điều đó hàm ý một mối liên hệ trực tiếp giữa chính sách tỷ giá hối đoái quốc gia và tình trạng của hệ thống tiền tệ quốc tế mà chúng ta sẽ nói đến.

Khía cạnh kinh tế chính trị quốc tế của chính sách tỷ giá hối đoái

Những phân tích ở trên về chính sách quốc gia đã đề ngỏ câu hỏi quan trọng về việc giải thích thế nào cho sự phát triển của hệ thống tiền tệ quốc tế hoặc khu vực. Có thể nói chính sách tiền tệ trong nước phụ thuộc vào chính sách của các nước khác hơn bất cứ lĩnh vực kinh tế nào khác.³ Điều này là chắc chắn đúng khi đề cập đến mức tỷ giá hối đoái danh nghĩa, mà rất cục chỉ có ý nghĩa trong mối quan hệ với tỷ giá hối đoái danh nghĩa của các quốc gia khác. Một hạn chế cơ bản khác của phân tích ở cấp độ quốc gia là nó không quan tâm đến bản chất của hệ thống tiền tệ quốc tế. Điều này đặc biệt đúng trong trường hợp một quốc gia phải đối mặt với sự lựa chọn giữa chế độ tiền tệ cố định hay thả nổi cho đồng nội tệ vì cố định tỷ giá trong trường hợp có hệ thống tỷ giá cố định toàn cầu khác so với khi hệ thống toàn cầu nhìn chung đang thả nổi. Ở trường hợp đầu tiên, như trong chế độ bản vị vàng hoặc Bretton Woods, chọn lựa có nên cố định tỉ giá hay không đồng nghĩa với việc quyết định có nên tham gia vào trật tự tiền tệ thế giới hay không. Một ví dụ tương tự là khi có các dàn xếp cố định tỷ giá toàn khu vực, như một số chế độ hội nhập tiền tệ của Liên minh châu Âu sau năm 1973, hoặc của liên minh tiền tệ Mỹ Latinh và bán đảo Scandinavia trước năm 1914. Ngược lại, khi chế độ tiền tệ thế giới là thả nổi, quyết định cố định tỷ giá hối đoái của một quốc gia thường chỉ diễn ra ở các nước nhỏ muốn gắn đồng tiền của mình với các đối tác giao dịch và đầu tư chủ chốt của mình như nhiều nước nhỏ vùng Ca-ri-bê đã làm với Hoa Kỳ hàng thập kỉ qua. Do tầm quan trọng về phân tích và thực nghiệm của các hệ thống cố định tỷ giá quốc tế, rất cần phải tìm hiểu nguyên nhân cho nguồn gốc và quá trình phát triển của chúng.

Nói một cách tổng quát, có ba yếu tố tương quan lẫn nhau ảnh hưởng đến quá trình phát triển của các hệ thống tiền tệ quốc tế. Đầu tiên là các lựa chọn chính sách quốc gia đã được đề cập ở trên, đặc biệt là ở những thành viên chủ chốt của hệ thống. Thứ hai là các yếu tố kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến quan hệ tiền tệ quốc tế như là xu hướng kinh tế toàn cầu (tăng trưởng, trì trệ hay khủng hoảng) và trạng thái của đầu tư và thanh toán quốc tế. Thứ ba là các mối quan hệ có mục đích giữa các quốc gia, bao gồm tương tác chiến lược giữa các chính phủ, thúc đẩy bởi các mối quan tâm quốc gia và bị hạn chế bởi môi trường quốc tế.

³ Chúng ta cũng nhớ lại những lời bình luận theo giai thoại được cho là của một nhà hoạch định chính sách người Mỹ có phần thô lỗ, người đã giận dữ nói với những người chỉ trích Châu Âu rằng “Các ngài hãy lo vấn đề tỷ giá của các ngài đi, chúng tôi tự lo cho tỉ giá của chúng tôi”.

Trong phần này, chúng tôi sẽ tập trung vào nhóm các yếu tố thứ ba, mối quan hệ tương tác giữa chính sách tiền tệ quốc tế của các quốc gia. Mối tương tác này có thể coi như là sự phối hợp chính sách giữa chính phủ các quốc gia hoặc sự hợp tác giữa họ, một vấn đề phức tạp hơn. Phối hợp có nghĩa là mối tương tác giữa các chính phủ nhằm đưa các chính sách quốc gia gặp gỡ ở một điểm chung nào đó để cho sự điều chỉnh chính sách lẫn nhau là không còn cần thiết, ví dụ như đơn giản là chọn cách liên kết đồng nội tệ với vàng hoặc là đôla. Điều đó cũng hàm ý có sự tồn tại ít nhất một điểm cân bằng Nash giúp tăng hiệu suất Pareto (*Pareto-improving Nash equilibrium* – một cân bằng trong đó các bên đều theo đuổi chiến lược tốt nhất của mình có tính tới lợi ích của các bên khác, đồng thời giúp cho ít nhất một bên thu được lợi ích tốt hơn mà không làm tổn hại lợi ích của ít nhất một bên khác - *NHĐ*) như trong trường hợp trò chơi Tranh luận giữa hai vợ chồng (*Battle of the Sexes* – một trò chơi trong lý thuyết trò chơi trong đó hai vợ chồng cân nhắc các lựa chọn nên đi xem bóng đá hay opera, một mình hay cùng nhau, để thỏa mãn tối đa mong muốn của cả hai - *NHĐ*) – trong đó các quốc gia hưởng lợi từ việc chọn chung một chế độ tiền tệ mặc dù sẽ có sự không nhất trí trong việc chọn chế độ nào. Còn hợp tác có nghĩa là sự tương tác mà chính sách của quốc gia này sẽ được điều chỉnh chủ động để hỗ trợ quốc gia kia – như sự can thiệp của cả hai bên trên thị trường tiền tệ để củng cố tỷ giá hối đoái đã được thỏa thuận. Điều đó hàm ý sự tồn tại một điểm cân bằng Nash làm giảm hiệu suất Pareto (*Pareto-inferior Nash equilibrium*) có thể được điều chỉnh (để giảm thiệt hại cho một bên) như trong trường hợp trò chơi Thế lưỡng nan của tù nhân (*Prisoners' Dilemma* – một trò chơi trong đó mỗi bên có thể từ chối hợp tác với bên khác dù hợp tác có thể mang lại lợi ích chung lớn nhất cho tất cả các bên – *NHĐ*). Theo đó các quốc gia có thể cùng nhau cải thiện phúc lợi chung và của từng nước. Hai vấn đề này không loại trừ lẫn nhau hoặc quá khác nhau; trên thực tế việc giải quyết một vấn đề này thường đưa tới việc giải quyết vấn đề còn lại. Nhưng để tiện phân tích, cần tách biệt việc coi chế độ tỷ giá cố định như một tiêu điểm chung ra khỏi ý kiến cho rằng sự phát triển bền vững của nó cần đến chính sách hợp tác từ hai phía.

Phối hợp trong quan hệ tiền tệ quốc tế

Một chế độ tiền tệ cố định quốc tế hoặc khu vực như chế độ bản vị vàng hoặc Hệ thống tiền tệ châu Âu có những đặc trưng quan trọng của một tiêu điểm mà các lựa chọn chính sách của các quốc gia có thể xoay quanh nó (Frieden 1993). Với vai trò một tiêu điểm chung, chế độ tỷ giá cố định có xu hướng tự củng cố, bởi càng nhiều quốc gia áp dụng bản vị vàng hoặc neo đồng nội tệ theo đồng Mác Đức thì các quốc gia khác có quan hệ thương mại và tài chính phát triển sẽ có động cơ càng lớn hơn trong việc gia nhập hệ thống đó. Phối hợp ở đây sẽ đặc biệt quan trọng vì khi có sự thống nhất lớn hơn trong thương mại và đầu tư thông qua tiền tệ sẽ tạo nhiều cơ hội hơn cho các quốc gia khác trong việc cân nhắc gia nhập. Điều này đúng ngay cả khi động cơ của các quốc gia là khác nhau. Một quốc gia có thể muốn hưởng lợi từ việc ổn định tiền tệ do chế độ tỷ giá cố định mang lại, trong khi các quốc gia khác lại

muốn giảm biến động tỉ giá. Điều này không quan trọng miễn là mức độ hấp dẫn của chế độ tỷ giá đó tăng lên khi có nhiều thành viên tham gia hơn (Broz 1997).

Phần lớn các chế độ tỷ giá cố định đều phát triển theo cách này. Đó là trường hợp của chế độ bản vị vàng trước năm 1914, khởi đầu từ vai trò chủ chốt của chế độ bản vị vàng của Anh trong nền kinh tế thế giới thế kỉ 19 và có được sự mở rộng toàn cầu nhờ việc các nước công nghiệp chính dần dần gia nhập hệ thống mà nước Anh dẫn dắt này. Sự phát triển tương tự cũng diễn ra với việc thống nhất đồng tiền chung châu Âu, khi mà khu vực sử dụng đồng Mác Đức bao gồm Đức, nhóm Benelux (Bỉ, Hà Lan, Luxembourg) và Áo dần dần thu hút càng nhiều thành viên ở châu Âu hơn. Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng bản chất tiêu điểm chung của hệ thống tỷ giá cố định có thể dẫn tới các lợi ích tích cực khi nhiều quốc gia gia nhập hơn, nhưng trong trường hợp đó việc chế độ này sụp đổ cũng sẽ dẫn tới nhiều tác hại tiêu cực cho các bên. Việc một quốc gia quan trọng về tài chính và thương mại rút khỏi hệ thống sẽ giảm đáng kể sức hút hướng tâm như trường hợp sự sụp đổ của chế độ bản vị vàng những năm 1930. Sự rút lui của Anh đã bắt đầu một sự rút chạy ồ ạt mà kết cục là toàn bộ thế giới từ bỏ chế độ bản vị vàng chỉ trong vòng hai năm. Ở một mức độ nào đó, chế độ bản vị vàng, hệ thống Bretton Woods và các chế độ tiền tệ khu vực và quốc tế tương tự khác gợi mở những hướng giải quyết đơn giản cho vấn đề phối hợp.

Hợp tác trong quan hệ tiền tệ quốc tế

Các quan hệ tiền tệ quốc tế yêu cầu không chỉ đơn giản cùng quy tụ xung quanh một tiêu điểm có thể nhìn thấy được mà trên thực tế đòi hỏi giải quyết những vấn đề nghiêm trọng hơn đối với hợp tác. Nói một cách khác, chế độ tỷ giá cố định chỉ có thể bền vững khi các chính phủ chủ động hợp tác với các nước khác. Trên thực tế, một chế độ tỷ giá cố định có thể tạo động cơ cho các chính phủ gian lận, ví dụ như giảm giá đồng tiền vì mục đích tăng sức cạnh tranh trong khi vẫn tận dụng lợi thế do các nước khác cam kết ổn định tỷ giá và tiền tệ.⁴ Một hệ thống như vậy không thể bền vững nếu việc ngồi không hưởng lợi lẫn ạt những nỗ lực hợp tác. Vì thế, ngay cả một hệ thống đơn giản như chế độ bản vị vàng cũng phụ thuộc vào thỏa thuận ngầm hoặc rõ ràng giữa các quốc gia trong việc hỗ trợ lẫn nhau khi gặp hoàn cảnh khó khăn. Theo đó, một chế độ tỷ giá ổn định đòi hỏi có sự hợp tác rõ ràng, ít nhất là giữa các thành viên chủ chốt.

Vấn đề ở đây khá quen thuộc, vì quốc tế có lợi từ việc hợp tác nhưng các quốc gia lại phải chịu chi phí tiềm ẩn. Vì vậy cần nhận diện rõ ràng cả việc tăng phúc lợi nhờ phối hợp quốc tế và các vấn đề mà các quốc gia có khả năng không nhất trí. Đối với lĩnh vực tiền tệ thế giới, việc có một chế độ tỷ giá cố định mang lại nhiều lợi ích. Thứ nhất, việc giảm thiểu

⁴ Vấn đề này còn nhiều điều mơ hồ. Xét cho cùng, một đất nước hạ giá đồng tiền cũng sẽ giảm sức mua của mình. Tuy nhiên, không khó để hình dung rằng các chính phủ quan tâm đến sức cạnh tranh của các nhà sản xuất mặt hàng có thể buôn bán quốc tế được, và trong trường hợp này một sự giảm giá đồng tiền đơn phương có thể coi như tương đương với gian lận.

sự thay đổi trong giá trị tiền tệ sẽ làm tăng thương mại và đầu tư quốc tế. Thứ hai là tỷ giá cố định sẽ có xu hướng ổn định hóa điều kiện tiền tệ trong nước, vì thế sự ổn định về tiền tệ quốc tế sẽ củng cố (thậm chí làm gia tăng) sự ổn định tiền tệ trong nước. Thứ ba, giá trị tiền tệ có thể đoán biết trước sẽ giảm thiểu tranh chấp thương mại quốc tế vì sự thay đổi nhanh chóng trong giá trị của tiền tệ, đặc biệt là sự tăng giá một đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ dẫn đến sự tăng vọt về nhập khẩu, sau đó là áp lực bảo hộ và cuối cùng là thù địch thương mại.

Nhưng, như đã nói ở trên, cam kết một chính sách tỷ giá ổn định cũng có những chi phí của nó, và hình thức của chế độ tiền tệ quốc tế có ảnh hưởng đến những chi phí này. Chi phí căn bản là chính phủ không thể dùng tỷ giá hối đoái để tác động tới kinh tế trong nước mà phải điều chỉnh kinh tế để phù hợp với tỷ giá hối đoái. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu trên thế giới về vấn đề này bắt nguồn từ sự phân phối quốc tế các chi phí điều chỉnh. Ví dụ, dưới chế độ Bretton Woods và Hệ thống tiền tệ Châu Âu, tiền tệ của một quốc gia có vai trò như một mỏ neo hay đồng tiền chủ chốt của hệ thống. Điều đó buộc các quốc gia phải điều chỉnh chính sách tiền tệ phù hợp với quốc gia có đồng tiền dùng làm mỏ neo và tạo áp lực từ các quốc gia khác lên chính phủ có đồng tiền chủ chốt để chính sách của chính phủ đó phù hợp với điều kiện ở các nước khác. Dưới chế độ Bretton Woods, từ cuối những năm 1960 cho tới khi hệ thống sụp đổ, các chính phủ Châu Âu muốn Mỹ áp dụng nhiều chính sách hạn chế để giảm thiểu lạm phát ở Mỹ, trong khi chính phủ Mỹ từ chối. Trong hệ thống tiền tệ châu Âu đầu những năm 1990, chính phủ các nước còn lại ở Liên minh châu Âu muốn Đức áp dụng các chính sách ít hạn chế hơn để đối phó với suy thoái kinh tế ở châu Âu, nhưng ngân hàng trung ương Đức từ chối. Mâu thuẫn giữa nỗ lực của chính phủ có đồng tiền làm mỏ neo và các nước khác để dịch chuyển chi phí do sự điều chỉnh (cho bên khác) là vấn đề chung trong hệ thống tiền tệ thế giới và khu vực và cũng là nguồn gốc của sự bất đồng. Nói chung, các quốc gia càng tiến gần hơn đến thỏa thuận chung về việc phân phối chi phí điều chỉnh thì các quốc gia đó càng có khả năng để tạo ra và duy trì chế độ tỷ giá cố định chung (về các vấn đề liên quan trong hợp tác chính sách kinh tế vĩ mô quốc tế, xem Espinosa và Yip 1993).

Các phân tích lịch sử có xu hướng củng cố quan điểm rằng sự thành công hay thất bại của quan hệ hợp tác liên chính phủ có vai trò vô cùng quan trọng đối với sự bền vững của chế độ tiền tệ cố định khu vực và quốc tế. Các nghiên cứu có uy tín của Eichengreen (1992) về chế độ bản vị vàng giữa hai cuộc chiến tranh thế giới đều chỉ ra rõ ràng rằng vai trò trung tâm của hợp tác quốc tế phụ thuộc vào nền tảng niềm tin về chính trị trong nước. Các hành động hợp tác có thể bao gồm việc Ngân hàng Quốc gia Pháp cho Ngân hàng Quốc gia Anh vay trong trường hợp có áp lực đè lên đồng bảng Anh hoặc sự điều phối các biện pháp chính sách tiền tệ trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu. Theo Eichengreen, sự hợp tác tin cậy giữa các cường quốc lớn trước năm 1914 là nền tảng của chế độ bản vị vàng cổ điển, và sự thiếu hụt hợp tác có thể giải thích cho sự thất bại của những nỗ lực yếu ớt giữa

hai cuộc thế chiến để khôi phục chế độ bản vị vàng.⁵ Nhiều liên minh tiền tệ khu vực cũng có vẻ tuân thủ theo logic này. Khi yếu tố chính trị và các yếu tố khác khuyến khích việc hợp tác để bảo đảm sự cam kết chung với chế độ tỷ giá cố định, hệ thống sẽ kéo dài; còn khi không có động cơ hợp tác như vậy, nó sẽ sụp đổ dần (Cohen 2001).

Điều này làm dấy lên câu hỏi về việc điều gì thúc đẩy sự hợp tác trong vấn đề tỷ giá hối đoái. Các yếu tố thúc đẩy hợp tác trong phạm vi quan hệ tiền tệ quốc tế cũng chính là các yếu tố thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác của chính trị quốc tế (Willett 1999, Simmons 2000). Một yếu tố là lợi ích chung trong việc ổn định tiền tệ. Một lý do chính dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống Bretton Woods là các nhà hoạch định chính sách Hoa Kỳ ít quan tâm về tác động của biến động tiền tệ hơn so với Châu Âu. Một yếu tố khác là mối liên kết với các chính sách khác. Sự tồn tại của việc hợp tác trong các lĩnh vực khác có thể thúc đẩy hợp tác về tiền tệ. Trên thực tế Liên minh Kinh tế Tiền tệ (EMU) sẽ khó có thể được thành lập nếu nó không phải là một phần trong tiến trình chung hướng đến hợp nhất Châu Âu (Garrett 2001, Martin 2001). Một yếu tố thứ ba liên quan là sự thể chế hóa hợp tác giữa các quốc gia. Các cơ chế chính thức hoặc không chính thức để các chính phủ giải quyết sự khác biệt trong vấn đề tiền tệ có vẻ liên quan đến một khuôn khổ hợp tác lớn hơn. Một yếu tố thứ tư là các con số- sự tồn tại một nhóm nhỏ các nước lớn có khả năng dẫn dắt quan hệ tiền tệ là yếu tố phổ biến trong các trật tự tiền tệ cố định thành công, dù đó là chế độ bản vị vàng, Bretton Woods hay các chế độ tiền tệ khu vực khác. Yếu tố cuối cùng là điều kiện môi trường kinh tế. Các thỏa thuận hợp tác tiền tệ thường bị làm xói mòn bởi các cuộc suy thoái kinh tế vĩ mô xảy ra liên tục và kéo dài.

Cần phải lưu ý rằng cấp độ phù hợp của hợp tác tiền tệ quốc tế trong nhiều trường hợp có thể là cấp độ khu vực hơn là quốc tế. Có ít nhất là ba chế độ tiền tệ toàn cầu khác biệt mà sự xuất hiện, quá trình phát triển và kết thúc đều đáng giải thích. Nhưng cũng có nhiều chế độ tiền tệ khu vực chính thức hoặc không chính thức với mức độ thành công khác nhau, từ Liên minh Tiền tệ Mỹ Latinh vào thế kỉ 19 cho đến Cộng đồng Đông Phi vào những năm 1960 và 1970. Nhiều đề xuất cho các thỏa thuận tiền tệ khu vực mới cũng nổi lên trong những năm gần đây, trong đó sự thành lập thành công của EMU là ví dụ điển hình nhất. Việc phân tích các chế độ tiền tệ này đòi hỏi quan tâm đến bản chất tiêu điểm của chế độ tỷ giá cố định, lợi ích về phúc lợi cũng như hiệu ứng phân phối mà hệ thống đem lại, và những nhân tố được hiểu một cách rộng rãi là có ảnh hưởng đến hợp tác nói chung giữa các quốc gia.

Hai chủ đề liên quan đến chế độ tiền tệ trong thời gian gần đây, EMU ở Châu Âu và tranh luận đang tiếp diễn về tình trạng đôla hóa ở Mỹ Latinh, minh họa cho sự vận hành của các yếu tố quốc tế này. Đôla hóa có vẻ làm nổi bật một vấn đề điều phối điển hình mang tính lý tưởng khi chính phủ các quốc gia xem xét các lựa chọn độc lập trong việc áp dụng đồng

⁵ Về quan điểm cho rằng hợp tác không có vai trò quan trọng đối với chế độ bản vị vàng, xem Gallarotti (1995).

đôla Mỹ. Mỹ thực tế đã bác bỏ thẳng thừng mọi khả năng hợp tác có ý nghĩa với các chính phủ chọn chính sách đôla hóa. Sự hấp dẫn chủ yếu đối với những nước có khả năng đôla hóa là sự liên hệ với nguồn vốn lớn, năng động bằng đồng đôla và thị trường hàng hóa, và càng nhiều quốc gia đôla hóa thì sự hấp dẫn càng tăng lên. Mặt khác, mặc dù trường hợp của EMU từ năm 1973 đến lúc hoàn thành có đặc điểm của quốc gia nòng cốt (nước Đức), đặc biệt là trong việc vận hành Hệ thống tiền tệ châu Âu như là một khối sử dụng đồng Mác Đức, giải pháp được thương lượng phức tạp dẫn đến việc chuyển đổi sang liên minh EMU đã đi xa hơn rất nhiều so với thực tế này. Các giải pháp được thương lượng bao gồm sự đồng thuận về cấu trúc của một Ngân hàng Trung ương Châu Âu mới, các chính sách kinh tế vĩ mô quốc gia cần thiết để trở thành thành viên trong liên minh tiền tệ, và nhiều tiêu chí khác. Sự thương lượng khó khăn này chắc chắn đã được làm cho dễ dàng hơn bởi một số nhỏ các nước lớn (như Đức và Pháp), môi trường thể chế hóa cao độ của EU, và mạng lưới phức tạp các mối liên hệ chính sách giữa EMU và các sáng kiến Châu Âu khác.

Kết luận

Cho đến nay, phân tích của các học giả về yếu tố kinh tế chính trị trong chính sách tỷ giá hối đoái của quốc gia và quan hệ tiền tệ quốc tế vẫn còn chưa tương xứng với tầm quan trọng về kinh tế và chính trị của chúng. Tuy nhiên trong suốt thập kỉ qua, đã có sự tiến bộ đáng kể quanh việc tìm hiểu lý do tại sao các chính phủ lại theo đuổi chính sách tiền tệ nào đó, và tại sao các chế độ tiền tệ khu vực và quốc tế lại hình thành và phát triển. Phần lớn các sự tiến bộ này được xây dựng dựa trên nền tảng các công trình đã có về kinh tế chính trị của thương mại và đầu tư quốc tế, nhưng số khác lại đến từ nghiên cứu khía cạnh chính trị của tiền tệ quốc tế.

Ở cấp độ quốc gia, chúng ta đã có một tập hợp các lập luận khá hoàn thiện về lợi ích kinh tế liên quan và về việc các thể chế chính trị ảnh hưởng đến quyết định chọn chế độ tiền tệ như thế nào. Độ tin cậy về lý thuyết và thực tiễn của những lập luận này vẫn chưa được sáng tỏ, tuy nhiên chúng kết hợp lại với nhau để tạo nên một cơ sở những biến phụ thuộc cũng như các biến giải thích (biến độc lập) cạnh tranh nhau. Ở cấp độ quốc tế, việc nghiên cứu các chế độ tiền tệ toàn cầu và khu vực đã tiếp thu các phát triển trong phân tích sự hợp tác quốc tế, sử dụng chúng để giải thích sự thăng trầm của các hệ thống trong suốt hai thế kỉ qua.

Những nghiên cứu tương lai về vấn đề kinh tế chính trị của mối quan hệ tiền tệ quốc tế sẽ vấp phải nhiều trở ngại. Trước hết, chúng phải giải thích và hướng đến giải quyết sự mơ hồ về lý thuyết và thực nghiệm trong những nghiên cứu hiện có. Thứ hai, chúng phải hướng đến việc hợp nhất các nguồn gốc và tác động trong nước và quốc tế của chính sách tỷ giá hối đoái vì hai lĩnh vực này có tương quan mật thiết với nhau. Thứ ba, bằng cách phối hợp với nghiên cứu trong các lĩnh vực khác của kinh tế chính trị, chúng cần phải tiếp thu tác

động của các vấn đề liên quan khác như chính sách thương mại và tài chính đối với vấn đề tiền tệ quốc tế. Đây là những thách thức đáng kể, nhưng thập kỉ qua đã chứng kiến nhiều sự tiến bộ ấn tượng trong nghiên cứu chính sách tiền tệ quốc tế, và không có lý do gì để nghi ngờ rằng thập kỉ tiếp theo sẽ không mang lại nhiều kết quả như vậy.

Tài liệu tham khảo

- Alesina A, Summers LH. 1993. Central bank independence and macroeconomic performance: some comparative evidence. *J. Mon. Cred. Bank.* 25:151–62
- Barro RJ, Gordon D. 1983. Rules, discretion, and reputation in a model of monetary policy. *J. Mon. Econ.* 12:101–22
- Bernhard W, Leblang D. 1999. Democratic institutions and exchange-rate commitments. *Int. Organ.* 53:71–97
- Broz JL. 1997. The domestic politics of international monetary order: the gold standard. In *Contested Social Orders and International Politics*, ed. D. Skidmore, pp. 53–91. Nashville, TN: Vanderbilt Univ. Press
- Broz JL. 2000. *Political system transparency and monetary commitment regimes*. Presented at Annu. Meet. Am. Polit. Sci. Assoc., Washington, DC.
- Calvo GA, Reinhart CM. 2000. *Fear of floating*. Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. No. 7993
- Campa J, Goldberg L. 1997. The evolving external orientation of manufacturing: a profile of four countries. *Fed. Reserv. Bank NY Econ. Pol. Rev.* 3:53–70
- Canavan C, Tommasi M. 1997. On the credibility of alternative exchange rate regimes. *J. Dev. Econ.* 54:101–22
- Clark WR, Hallerberg M. 2000. Mobile capital, domestic institutions, and electorally induced monetary and fiscal policy. *Am. Polit. Sci. Rev.* 94:323–46
- Clark WR, Reichert U. 1998. International and domestic constraints on political business cycles in OECD economies. *Int. Organ.* 52:87–120
- Cohen BJ. 1977. *Organizing the World's Money*. New York: Basic
- Cohen BJ. 2001. Beyond EMU: the problem of sustainability. See Eichengreen & Frieden 2001, pp. 179–204
- Collins S, Giavazzi F. 1993. Attitudes toward inflation and the viability of fixed exchange rates. In *A Retrospective on the Bretton Woods System*, ed. M Bordo, B Eichengreen, pp. 547–77. Chicago: Univ. Chicago Press
- Cooper RN. 1968. *The Economics of Interdependence*. New York: McGraw-Hill
- Corsetti G, Pesenti P, Roubini R. 1998. *What caused the Asian currency and financial crisis?* Parts I and II. Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. Nos. 6833 and 6844
- Debelle G, Fischer S. 1994. How independent should the central bank be? In *Goals, Guidelines, and Constraints Facing Monetary Policymakers*, ed. JC Fuhrer, pp. 195–221. Boston, MA: Fed. Reserv. Bank Boston

- Destler IM, Henning CR. 1989. *Dollar Politics: Exchange Rate Policymaking in the United States*. Washington, DC: Inst. Int. Econ.
- Edison H, Melvin M. 1990. The determinants and implications of the choice of an exchange rate system. In *Monetary Policy for a Volatile Global Economy*, ed. WHaraf, TWillet, pp. 1–50. Washington, DC: Am. Enterp. Inst.
- Edwards S. 1994. The political economy of inflation and stabilization in developing countries. *Econ. Dev. Cult. Change* 42(2)
- Edwards S. 1999. How effective are capital controls? *J. Econ. Perspect.* 13:65–84
- Edwards S, Savastano M. 1999. *Exchange rates in emerging economies*. Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. No. 7228
- Eichengreen B. 1992. *Golden Fetters*. Oxford, UK: Oxford Univ. Press
- Eichengreen B. 1995. The endogeneity of exchange rate regimes. In *Understanding Interdependence*, ed. P Kenen, pp. 3–33. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Eichengreen B, Frieden J, eds. 2001. *The Political Economy of European Monetary Unification*. Boulder, CO: Westview. 2nd ed. In press
- Espinosa M, Yip CK. 1993. International policy coordination: Can we have our cake and eat it too? *Fed. Reserv. Bank Atlanta Econ. Rev.* 78:1–12
- Fearon JD. 1994. Domestic political audiences and the escalation of international disputes. *Am. Polit. Sci. Rev.* 88:577–92
- Frankel JA. 1994. The making of exchange rate policy in the 1980s. In *American Economic Policy in the 1980s*, ed. MFeldstein, pp. 293–341. Chicago: Univ. Chicago Press
- Frankel JA. 1995. Monetary regime choice for a semi-open economy. In *Capital Controls, Exchange Rates and Monetary Policy in the World Economy*, ed. S Edwards, pp. 35–69. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- Frankel JA. 1999. No single currency regime is right for all countries or at all times. *Essays Int. Econ.* No. 215, Princeton Univ. Press
- Frieden J. 1991. Invested interests: the politics of national economic policy in a world of global finance. *Int. Organ.* 5:425–51
- Frieden J. 1993. The dynamics of international monetary systems: international and domestic factors in the rise, reign, and demise of the classical gold standard. In *Coping with Complexity in the International System*, ed. R Jervis, J Snyder. Boulder, CO: Westview
- Frieden J. 1996. Economic integration and the politics of monetary policy in the United States. In *Internationalization and Domestic Politics*, ed. RO Keohane, HV Milner, pp. 108–36. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- Frieden J. 1997. Monetary populism in nineteenth-century America: an open economy interpretation. *J. Econ. Hist.* 57:367–95
- Frieden J. 2000. The political economy of European exchange rates: an empirical assessment. Unpubl. pap.
- Frieden J. 2001. Making commitments: France and Italy in the European Monetary System, 1979–1985. See Eichengreen & Frieden 2001, pp. 23–48

- Frieden J, Ghezzi P, Stein E. 2001. Politics and exchange rates: a cross-country approach to Latin America. In *The Currency Game: Exchange Rate Politics in Latin America*, ed. J Frieden, E Stein. Baltimore, MD: Johns Hopkins Univ. Press. In press
- Gallarotti G. 1995. *The Anatomy of an International Monetary Regime: The Classical Gold Standard, 1880–1914*. New York: Oxford Univ. Press
- Garrett G. 1995. Capital mobility, trade, and the domestic politics of economic policy. *Int. Organ.* 49:657–87
- Garrett G. 2001. The politics of Maastricht. See Eichengreen & Frieden 2001, pp. 111–30
- Ghosh A, Gulde AM, Ostry JA, Wolf HC. 1997. *Does the nominal exchange rate regime matter?* Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. No. 5874
- Giavazzi F, Giovannini A. 1989. *Limiting Exchange Rate Flexibility*. Cambridge, MA: MIT Press
- Giavazzi F, Pagano M. 1988. The advantage of tying one's hands: EMS discipline and central bank credibility. *Eur. Econ. Rev.* 32:1055–75
- Goldberg PK, Knetter MM. 1997. Goods prices and exchange rates: What have we learned? *J. Econ. Lit.* 35:1243–72
- Goodman JB, Pauly LW. 1993. The obsolescence of capital controls? *World Polit.* 4:50–82
- Gowa J. 1983. *Closing the Gold Window: Domestic Politics and the End of Bretton Woods*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Gowa J. 1998. Public goods and political institutions: trade and monetary policy processes in the United States. *Int. Organ.* 42:15–32
- Hall PA, Franzese R. 1998. Mixed signals: central bank independence, coordinated wage bargaining, and European Monetary Union. *Int. Organ.* 52:505–36
- Hefeker C. 1995. Interest groups, coalitions and monetary integration in the nineteenth century. *J. Eur. Econ. Hist.* 24:489–536
- Hefeker C. 1997. *Interest Groups and Monetary Integration*. Boulder, CO: Westview
- Henning CR. 1994. *Currencies and Politics in the United States, Germany, and Japan*. Washington, DC: Inst. Int. Econ.
- Herrendorf B. 1999. Transparency, reputation, and credibility under floating and pegged exchange rates. *J. Int. Econ.* 49:31–50
- Hibbs D. 1977. Political parties and macroeconomic policy. *Am. Polit. Sci. Rev.* 71:1467–87
- Kenen P. 1969. The theory of optimum currency areas. In *Monetary Problems in the International Economy*, ed. R Mundell, A Swoboda. Chicago: Univ. Chicago Press
- Kindleberger C. 1970. *Power and Money: the Economics of International Politics and the Politics of International Economics*. New York: Basic Books
- Klein M, Marion N. 1997. Explaining the duration of exchange-rate pegs. *J. Dev. Econ.* 54:387–404
- Kydland FE, Prescott EC. 1977. Rules rather than discretion: the inconsistency of optimal plans. *J. Polit. Econ.* 85:473–92
- Leblang D. 1999. Democratic political institutions and exchange rate commitments in the developing world. *Int. Stud. Q.* 43:599–620

- Leblang D. 2000. *To devalue or defend: the political economy of exchange rate policy*. Presented at Annu. Meet. Am. Polit. Sci. Assoc., Washington, DC
- Lewis-Beck MS, Stegmaier M. 2000. Economic determinants of electoral outcomes. *Annu. Rev. Polit. Sci.* 3:183–219
- Marston RC. 1995. *International Financial Integration*. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- Martin L. 2001. International and domestic institutions in the EMU process and beyond. See Eichengreen & Frieden 2001, pp. 131–55
- Maxfield S. 1997. *Gatekeepers of Growth: The International Political Economy of Central Banking in Developing Countries*. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- McKinnon RI. 1962. Optimum currency areas. *Am. Econ. Rev.* 53:717–25
- McKinnon RI, Fung KC. 1993. Floating exchange rates and the new interbloc protectionism. In *Protectionism and World Welfare*, ed. D. Salvatore, pp. 221–44. Cambridge, UK: Cambridge Univ. Press
- McNamara K. 1998. *The Currency of Ideas: Monetary Politics in the European Union*. Ithaca, NY: Cornell Univ. Press
- Milner HV. 1999. The political economy of international trade. *Annu. Rev. Polit. Sci.* 2:91–114
- Mishkin FS. 1999. *International experiences with different monetary policy regimes*. Natl. Bur. Econ. Res. Work. Pap. No. 7044
- Mundell RA. 1961. A theory of optimum currency areas. *Am. Econ. Rev.* 51:657–64
- Mundell R. 1962. *The appropriate use of monetary and fiscal policy under fixed exchange rates*. IMF Staff Pap. No. 9. Washington, DC: Int. Monet. Fund
- Mundell R. 1963. Capital mobility and stabilization policy under fixed and flexible exchange rates. *Can. J. Econ. Polit. Sci.* 29:475–85
- Oatley T. 1997. *Monetary Politics: Exchange Rate Cooperation in the European Union*. Ann Arbor: Univ. Mich. Press
- Obstfeld M, Rogoff K. 1995. The mirage of fixed exchange rates. *J. Econ. Perspect.* 9:73–96
- Odell JS. 1982. *U.S. International Monetary Policy: Markets, Power, and Ideas as Sources of Change*. Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Olson M. 1971. *The Logic of Collective Action*. Cambridge, MA: Harvard Univ. Press
- Rose A. 2000. One money, one market: estimating the effect of common currencies on trade. *Econ. Pol.* 30:7–46
- Scheve K. 1999. *European economic integration and electoral politics in France and Great Britain*. Presented at Annu. Meet. Am. Polit. Sci. Assoc., Atlanta, GA
- Simmons B. 1994. *Who Adjusts?* Princeton, NJ: Princeton Univ. Press
- Simmons B. 2000. International law and state behavior: commitment and compliance in international monetary affairs. *Am. Polit. Sci. Rev.* 94:819–35
- Stallings DA. 1993. Increased protection in the 1980s: exchange rates and institutions. *Public Choice* 77:493–521
- Strange S. 1971. *Sterling and British Policy: A Political Study of an International Currency in Decline*. London: Oxford Univ. Press

Tavlas G. 1994. The theory of monetary integration. *Open Econ. Rev.* 5:211–30

Trefler D. 1993. Trade liberalization and the theory of endogenous protection. *J. Polit. Econ.* 101:138–60

Vegh CA. 1992. *Stopping high inflation: an analytical overview*. IMF Staff Pap. 39. Washington, DC: Int. Monet. Fund

Willett TD. 1999. Developments in the political economy of policy coordination. *Open Econ. Rev.* 10:221–53

Wittman D. 1989. Why democracies produce efficient results. *J. Polit. Econ.* 97: 1395–424.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.